

**Nội dung Quảng cáo****Nội dung chương trình dạy kế toán thực hành của Tadiethu**

STT	Tên khóa học	Nội dung	Học Phí	Kết quả
01	Học Kế toán online – Tổng hợp các loại hình kế toán ( TM, DV, DL)	Bộ chứng từ 1 tháng	Miễn phí	Thành thạo các công đoạn kế toán .Tổng hợp chứng từ, định khoản, lên báo cáo tài chính Thành thạo phần mềm kế toán cho loại hình doanh nghiệp, thông thạo kê khai thuế
02	Các vị trí kế toán thuộc kê thống kế toán ( từ kế toán quản trị )	Bộ chứng từ 1 tháng	100.000 Đồng	
03	Kế toán doanh nghiệp Thương mại	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
04	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
05	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
06	Tổng hợp cả ba loại hình trên	Bộ chứng từ 3 tháng	500.000 Đồng	

**1.2 Nội dung khóa học****Lập chứng từ và quản lý chứng từ:**

- Lập chứng từ kế toán
- Phân loại chứng chứng từ kế toán
- Lưu chứng từ kế toán
- Thực hiện các nghiệp vụ phiếu kế toán cuối kỳ
- Các nghiệp vụ hành chính bắt buộc ví dụ : Bảo hiểm, văn thư ..

**Thực hành ghi sổ kế toán:**

Sổ tổng hợp:

- Sổ nhật ký (Nhật ký chung)
- Sổ cái (các tài khoản)

Sổ chi tiết:

- Sổ quỹ tiền mặt tiền gửi (111; 112)
- Sổ chi tiết công nợ và tổng hợp công nợ (TK131;331...)
- Sổ chi tiết hàng tồn kho, tổng hợp N - X – T(TK152;156)
- Sổ chi tiết doanh thu bán hàng, tổng hợp doanh thu bán hàng (TK 511...).
- Bảng tập hợp chi phí và tính giá thành (TK154;621;622;627)
- Bảng theo dõi phân bổ công cụ dụng cụ (TK 153; 242...)

- Bảng theo dõi khấu hao tài sản cố định (TK 211;214...)

### **Lên Bảng cân đối phát sinh**

- Từ số liệu của sổ chi tiết tổng hợp và lên bảng cân đối phát sinh

### **Lên Báo Cáo Tài Chính**

- Lên bảng lưu chuyển tiền tệ
- Bảng cân đối kế toán
- Thuyết minh tài chính

**Liên hệ sdt 0936838448**

**hoặc mail [dttdiepthu@gmail.com](mailto:dttdiepthu@gmail.com)**

## **LỜI NÓI ĐẦU**

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ không ngừng của nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, các doanh nghiệp Việt Nam đang cố gắng từng ngày, từng giờ để có thể hoà và nhịp độ phát triển đó. Đặc biệt từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986 đến nay, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương chuyển đổi nền kinh tế nước ta từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước thì mục tiêu hoạt động của các doanh nghiệp cũng đồng thời được xác định một cách rõ ràng - đó là thuận lợi. Không chỉ dừng lại ở mục tiêu có lợi nhuận mà là lợi nhuận ngày càng cao tiến tới tối đa hoá lợi nhuận và để đạt được mục tiêu đó trong điều kiện khắc nghiệt của các quy luật kinh tế thì một trong những biện pháp tốt nhất mà các doanh nghiệp nên thực hiện là "tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm". Điều đó đòi hỏi các chủ thể kinh tế không chỉ quan tâm đến việc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn phải tổ chức tốt công tác kế toán của doanh nghiệp mà trong đó kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đóng vai trò rất quan trọng nhằm bảo đảm cho các doanh nghiệp không tính thừa các khoản chi phí, không tính thiếu các khoản thu nhập góp phần

xác định đúng đắn lợi nhuận của doanh nghiệp, tạo tiền đề cho doanh nghiệp thực hiện tốt các mục tiêu đặt ra.

Sau khi được học tập và nghiên cứu về bộ môn kế toán tại trường và được thực tế tại Công ty may Chiến Thắng em thực sự nhận thấy được tầm quan trọng và sự cần thiết của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Do vậy em đã mạnh dạn lựa chọn đề tài "***Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty may Chiến Thắng***".

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của cô giáo Lê Thanh Bình và các cô, chú, anh chị trong Công ty may Chiến Thắng đã giúp đỡ em hoàn thành bài báo cáo thực tập tốt nghiệp này với nội dung chính gồm 3 chương:

***Chương I: Các vấn đề chung về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.***

***Chương II: Nhận xét và kiến nghị về công tác kế toán, chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm tại Công ty may Chiến Thắng.***

***Chương III: Nhận xét và kiến nghị về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty may chiến thắng***

Mặc dù đã rất cố gắng nhưng do thời gian thực tế chưa lâu và kiến thức chuyên ngành cũng như kinh nghiệm thực tế chưa lâu và kiến thức chuyên ngành cũng như kinh nghiệm thực tế còn ít nên bài báo cáo thực tập tốt nghiệp của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong muốn nhận được đóng góp ý kiến, sửa chữa của cô giáo và cán bộ trong Công ty để bài báo cáo thực tập tốt nghiệp của em được hoàn thiện.

Em xin chân thành cảm ơn!

# **CHƯƠNG I**

## **CÁC VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

### **1.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất của ngành sản xuất công nghiệp**

Trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp để tính được giá thành của sản phẩm kết quả xác định được đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành. Mà muốn xác định được hai đối tượng trên thì kế toán cần phải nghiên cứu loại hình sản xuất của từng doanh nghiệp. Cụ thể phải nghiên cứu đặc điểm và quy trình công nghệ kỹ thuật, đặc điểm tổ chức sản xuất, đặc điểm của sản phẩm sản xuất. Sau đó căn cứ vào phương pháp tính giá thành để vận dụng vào cho phù hợp với loại hình doanh nghiệp. Như vậy nghiên cứu loại hình sản xuất của doanh nghiệp công nghệ sẽ giúp ta thấy rõ được đặc điểm tổ chức sản xuất của ngành sản xuất công nghiệp.

Để nghiên cứu các loại hình sản xuất công nghiệp cần phải tiến hành phân loại sản xuất công nghiệp theo những tiêu thức khác nhau.

\* Tiêu thức thứ nhất: Phân loại theo loại hình công nghệ sản xuất

Theo tiêu thức này các doanh nghiệp công nghiệp được phân chia thành công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến.

- Công nghiệp khai thác: Bao gồm các doanh nghiệp mà đối tượng lao động là tài nguyên thiên nhiên đó là của cải của tự nhiên như doanh nghiệp khai thác dầu, sắt, cát, đá, sỏi, sản phẩm của ngành khai thác là nguyên liệu.

- Công nghiệp chế biến: Bao gồm các doanh nghiệp mà đối tượng lao động là sản phẩm của ngành công nghiệp khai thác, ngành nông lâm, ngư nghiệp hay của các doanh nghiệp khác như: Doanh nghiệp luyện kim có đối tượng lao động là quặng sắt, quặng đồng... (là sản phẩm của ngành công nghiệp khai thác) hoặc doanh nghiệp dệt có đối tượng lao động là bông nguyên sinh (là sản phẩm nông nghiệp)...

\* Tiêu thức thứ hai: Phân loại theo tính chất quy trình công nghệ

- Doanh nghiệp sản xuất công nghiệp được chia thành: Doanh nghiệp công nghiệp có quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất đơn giản và doanh nghiệp công nghiệp có quy trình kỹ thuật phức tạp.

- Doanh nghiệp công nghiệp có quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất đơn giản: là doanh nghiệp có quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm không thể gián đoạn về mặt kỹ thuật. Doanh nghiệp thuộc loại hình này thường sản xuất ít mặt hàng, sản phẩm sản xuất thường chỉ có một hai hoặc ba loại với khối lượng khá nhiều như: doanh nghiệp khai thác...

- Doanh nghiệp công nghiệp có quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất phức tạp: là doanh nghiệp có quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm gồm nhiều giai đoạn có thể gián đoạn về mặt kỹ thuật, các bộ phận sản xuất có thể bố trí tách rời nhau, tương đối độc lập với nhau, sản phẩm sản xuất ra trong doanh nghiệp có thể chỉ có một loại cũng có thể có nhiều loại khác nhau. Nhà máy dệt (có một loại sản phẩm duy nhất là vải) nhà máy cơ khí (có nhiều loại sản phẩm khác nhau).

\* Tiêu thức thứ ba: Phân loại theo phương pháp sản xuất sản phẩm

- Phương pháp sản xuất sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến được chia thành phương pháp chế biến kiểu liên tục và phương pháp chế biến song song.

- Phương pháp chế biến kiểu liên tục: bao gồm các doanh nghiệp mà thành phẩm (sản phẩm hoàn thành ở khâu cuối cùng) hình thành trải qua một vài giai đoạn chế biến liên tục sản phẩm của giai đoạn trước là đối tượng chế biến của giai đoạn sau, như công nghệ may có thể gồm các khâu như cắt - may - là - tẩy - hấp - bao bì đóng gói sản phẩm).

- Phương pháp chế biến kiểu song song: Bao gồm doanh nghiệp mà thành phẩm được hình thành bằng cách lắp ráp các chi tiết, bộ phận đã được sản xuất ra từ các bộ phận sản xuất khác trong doanh nghiệp như sản xuất xe đạp, xe máy...

\* Tiêu thức thứ tư: Phân loại theo định kỳ sản xuất và sự lặp lại của sản phẩm sản xuất ra.

Doanh nghiệp công nghiệp được chia thành các loại hình sản xuất, nhiều sản xuất có khối lượng lớn. Trong các doanh nghiệp này danh mục loại sản phẩm sản xuất ra thường chỉ là một hay hai loại, doanh nghiệp sử dụng loại thiết bị chuyên dùng như doanh nghiệp khai thác, doanh nghiệp điện...

- Sản xuất hàng loạt: Bao gồm các doanh nghiệp mà sản phẩm sản xuất ra theo từng lo, có thể định kỳ sản xuất lặp lại nhưng cũng có thể không lặp lại doanh nghiệp chuyển sang sản xuất hàng loạt theo mẫu mã mới. Doanh nghiệp công nghiệp sản xuất hàng loạt được chia thành 2 loại theo khối lượng sản phẩm sản xuất ra theo từng loạt lớn hoặc nhỏ.

+ Sản xuất hàng loạt nhỏ gồm các doanh nghiệp mà sản phẩm đã sản xuất theo từng lô với khối lượng không nhiều, danh mục loại sản phẩm sản xuất khá phong phú như: các doanh nghiệp chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất...

- Sản xuất đơn chiếc: Bao gồm các doanh nghiệp mà sản phẩm được sản xuất ra theo từng lô với khối lượng không nhiều, danh mục loại sản phẩm sản xuất khá phong phú như: các doanh nghiệp chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất...

- Sản xuất đơn chiếc: Bao gồm các doanh nghiệp sản xuất ra từng loại sản phẩm riêng biệt theo từng đơn đặt hàng của khách hàng, những loại sản phẩm của các đơn đặt hàng hoàn toàn không được sản xuất lặp lại hoặc có được sản xuất lặp lại thì cũng chưa rõ sẽ được tiến hành sản xuất trong thời gian nào. Trong các sản phẩm công nghiệp sản xuất đơn chiếc, danh mục sản xuất sản xuất ra rất rộng, thiết bị sản xuất thường được sử dụng là loại thiết bị tổng hợp: Doanh nghiệp đóng tàu, máy bay...

### **1.2. Khái niệm chi phí sản xuất và các cách phân loại chi phí sản xuất chủ yếu**

#### ***1.2.1. Khái niệm chi phí sản xuất***

Theo các nhà nghiên cứu kinh tế thế giới: "Mọi hoạt động của con người mà tạo ra thu nhập là hoạt động sản xuất, nền sản xuất của một quốc gia bao gồm các ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất và các ngành sản xuất sản phẩm dịch vụ. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải sử dụng và khai thác nguồn lao động, vật tư, tài sản, tiền vốn đủ để thực hiện việc sản xuất chế tạo sản phẩm, cung cấp dịch vụ. Trong quá trình đó doanh nghiệp phải bỏ ra các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá cho kinh doanh của mình, chi phí bỏ ra cho hoạt động sản xuất kinh doanh được gọi là chi phí sản xuất. Tóm lại chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hoá và các chi phí cần tiết khác mà doanh nghiệp chỉ ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ.

Kết quả của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh là doanh nghiệp sản xuất hoàn thành sản xuất sản phẩm. Cung cấp dịch vụ cho khách hàng, đáp ứng nhu cầu của sản xuất, tiêu dùng xã hội.

### **1.2.2. Phân loại chi phí sản xuất**

Trong doanh nghiệp chi phí sản xuất bao gồm nhiều loại có tính chất kinh tế, mục đích sử dụng, công cụ trong quá trình sản xuất... khác nhau. Để phục vụ cho công tác quản lý chi phí sản xuất phục vụ cho công tác tính giá thành sản phẩm, kế toán cần phải phân loại chi phí sản xuất.

1.2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí (phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí).

- Căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế ban đầu của chi phí sản xuất để sắp xếp các chi phí phát sinh có cùng nội dung tính chất kinh tế ban đầu và một yếu tố chi phí, không phân biệt công dụng kinh tế của chi phí đã phát sinh.

Căn cứ vào tiêu thức trên, chi phí sản xuất được phân chia thành các yếu tố chi phí cơ bản sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị của các loại nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu phụ từng thay thế, công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất trong kỳ báo cáo.

- Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ chi phí trả cho người lao động (thường xuyên hay tạm thời về tiền lương (tiền công các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương, tiền ăn giữa ca và các khoản trích theo lương, kinh phí công đoàn, BHYT, BHXH trong kỳ báo cáo.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: bao gồm chi phí khấu hao toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp dùng trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo như: điện, nước, điện thoại, vệ sinh và các dịch vụ khác.

- Chi phí khác bằng tiền: bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên, đã chi bằng tiền trong kỳ báo cáo như: tiếp khách, hội họp, thuế quảng cáo...

### *1.2.2.2. Phân loại chi phí sản xuất theo công dụng kinh tế (theo khoản mục chi phí)*

Căn cứ vào tiêu thức phân loại này, mỗi khoản mục chi phí bao gồm những chi phí sản xuất phát sinh có công dụng kinh tế không phân biệt nội dung kinh tế của chi phí đó.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chi phí sản xuất được chia thành ba khoản mục chi phí sau:

- Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm.

- Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm dịch vụ như: lương các khoản phụ cấp lương, tiền ăn giữa ca và các khoản trích theo lương (BHYT, BHXH, KPCĐ).



- Khoản mục chi phí sản xuất chung: gồm những chi phí phát sinh tại bộ phận sản xuất (phân xưởng, đội, tổ sản xuất...) ngoài hai khoản mục.

Theo mối quan hệ với sản lượng, khoản mục chi phí sản xuất chung bao gồm chi phí sản xuất cố định và chi phí sản xuất biến đổi.

- Chi phí sản xuất cố định: là những chi phí sản xuất gián tiếp thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí khấu hao theo phương pháp bình quân, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng... và chi phí hành chính ở các phân xưởng sản xuất.

- Chi phí sản xuất biến đổi: là những chi phí sản xuất gián tiếp thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí nguyên vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp.

Theo nội dung kinh tế khoản mục chi phí sản xuất chung gồm các nội dung sau:

+ Chi phí nhân viên phân xưởng: Gồm các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương, tiền ăn giữa ca của các nhân viên quản lý phân xưởng, đội, bộ phận sản xuất.

+ Chi phí vật liệu: gồm những chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng như vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, vật liệu văn phòng phân xưởng và những vật liệu dùng cho nhu cầu quản lý chung ở phân xưởng.

+ Chi phí dụng cụ sản xuất: gồm những chi phí về công cụ dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng như khuôn mẫu, dụng cụ gá lắp, dụng cụ cầm tay, dụng cụ bảo hộ lao động.

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định: gồm toàn bộ số tiền trích khấu hao tài sản cố định dùng trong phân xưởng, bộ phận sản xuất như chi phí bảo dưỡng tài sản cố định thuê ngoài, chi phí điện nước, điện thoại, các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại.

+ Chi phí bằng tiền khác: gồm các chi phí bằng tiền ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng.

*1.2.2.3. Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với đối tượng chịu chi phí theo phương pháp tập hợp (với khối sản xuất lao vụ sản xuất trong kỳ)*

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất chia làm hai loại:

- Chi phí trực tiếp: là những khoản chi phí sản xuất quan hệ trực tiếp đến việc sản xuất ra một loại sản phẩm, dịch vụ nhất định. Kế toán có thể căn cứ vào số liệu của chứng từ kế toán để ghi trực tiếp cho những đối tượng chịu chi phí.

- Chi phí gián tiếp: là những khoản chi phí có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, dịch vụ. Kế toán phải tập hợp chung sau đó tiến hành phân bổ cho các đối tượng có liên quan theo một tiêu chuẩn thích hợp.

*1.2.2.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng sản phẩm lao vụ sản phẩm sản xuất trong kỳ*

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất chia làm hai loại:

- Chi phí biến đổi (biến phí): là những chi phí có sự thay đổi về lượng tương đương tỉ lệ thuận lợi với sự thay đổi khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp.

- Chi phí cố định (định phí): là những chi phí không thay đổi về tổng số khi có sự thay đổi khối lượng sản phẩm sản xuất trong mức độ nhất định như chi phí khấu hao TSCĐ theo phương pháp bình quân, chi phí điện thắp sáng...

*1.2.2.5. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung cấu thành chi phí*

Theo cách phân loại này thì chi phí sản xuất được chia làm 2 loại:

- Chi phí đơn nhất: là chi phí do 1 yếu tố chi phí duy nhất cấu thành như chi phí nguyên vật liệu chính dùng trong sản xuất, tiền lương công nhân sản xuất chi phí khấu hao TSCĐ.

- Chi phí tổng hợp: là những chi phí bao gồm nhiều yếu tố khác nhau nhưng do cùng 1 công dụng như chi phí sản xuất chung

### **1.3. Ý nghĩa của công tác quản lý chi phí sản xuất trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố chi phí có tác dụng rất lớn trong quản lý chi phí sản xuất

+ Trong phạm vi quản lý vĩ mô: Phục vụ quản lý chi phí sản xuất, phân tích đánh giá tình hình thực tế dự đoán chi phí sản xuất, làm căn cứ để lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố, lập kế hoạch dự trù vật tư, kế hoạch tiền mặt, kế hoạch sử dụng lao động kỳ kế toán.

+ Trong phạm vi quản lý vi mô: phục vụ quản lý chi phí sản xuất phân tích đánh giá tình hình thực tế dự đoán chi phí sản xuất theo căn cứ để lập báo cáo chi phí sản xuất theo từng yếu tố, lập kế hoạch dự trù vật tư, kế hoạch tiền mặt, kế hoạch sử dụng lao động... kỳ kế toán.

+ Trong phạm vi quản lý vĩ mô: cung cấp tài liệu để tính toán thu nhập quốc dân do sự tách biệt giữa hao phí lao động vật hóa và hao phí lao động sống.

- Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức dự toán chi phí, cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản xuất và phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành là tài liệu tham khảo về định mức chi phí sản xuất và lập kế hoạch giá thành sản phẩm cho kỳ sau.

- Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng sản phẩm. Phân tích điểm hoà vốn và phục vụ cho việc ra quyết định quản lý cần thiết để hạ giá thành sản phẩm tăng thêm hiệu quả kinh doanh.

- Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí có tác dụng đối với việc xác định phương

pháp kế toán tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng chịu chi phí một cách đúng đắn hợp lý.

- Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung cấu thành chi phí có tác dụng giúp cho việc nhận thức từng loại chi phí trong việc hình thành sản phẩm để tổ chức công tác kế toán tập hợp sản xuất thích hợp với từng loại.

### **1.4. Giá thành sản phẩm, phân loại giá thành sản phẩm**

#### **1.4.1. Khái niệm giá thành sản phẩm**

Giá thành sản phẩm của sản phẩm dịch vụ là chi phí sản xuất tính cho một khối lượng hoặc một đơn vị sản phẩm, công việc lao vụ do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành trong điều kiện công suất bình thường.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng sản xuất và quản lý sản xuất là căn cứ quan trọng để xác định giá và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

Xét về bản chất, chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có bản chất tương tự nhau, đều là hao phí về lao động mà doanh nghiệp đã bỏ ra hoạt động sản xuất cũng có sự khác nhau.

- Chi phí sản xuất luôn gắn với thời kỳ phát sinh chi phí còn giá thành gắn với khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành.

- Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể khác nhau về lượng do có chênh lệch về giá trị sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ và do có các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào giá thành sản phẩm.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Trị giá} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Trị giá sản} \\ \text{sản xuất} & = & \text{sản phẩm dở} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{phẩm dở dang} \\ \text{sản phẩm} & & \text{dang đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Chi phí  
loại trừ

Chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau. Chi phí sản xuất trong kỳ là căn cứ để tính giá thành sản phẩm dịch

vụ đã hoàn thành. Quản lý tốt chi phí sản xuất tạo điều kiện để thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm.

### **1.4.2. Phân loại giá thành**

#### **1.4.2.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời gian và cơ sở số liệu tính giá thành**

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm chia làm 3 loại:

- Giá thành kế hoạch: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch, do bộ phận kế hoạch xác định trước khi tiến hành sản xuất còn là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở định mức chi phí sản xuất hiện hành và chỉ tính cho 1 đơn vị thành phẩm. Việc tính giá thành định mức được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất, chế tạo sản phẩm.

- Giá thành thực tế: là giá thành được sản phẩm được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ được tính toán sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm. Dùng để xác định kết quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

#### **1.4.2.2. Phân loại giá thành theo phạm vi tính toán.**

Theo cách làm này thì giá thành sản phẩm chia làm 2 loại:

- Giá thành sản xuất (còn gọi là giá thành công xưởng), bao gồm: chi phí NLVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho sản xuất sản phẩm hoàn toàn, dịch vụ đã cung cấp, dùng để ghi sổ kinh tế, nhập kho, giao hàng.

- Giá thành toàn bộ: bao gồm giá thành sản xuất và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đã bán, căn cứ để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{toàn bộ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{sản xuất} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{bán hàng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí quản lý} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array}$$

## **1.5. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất - đối tượng tính giá thành**

### **1.5.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất**

Trong doanh nghiệp chi phí sản xuất phát sinh gắn liền với nơi diễn ra hoạt động sản xuất và sản phẩm được sản xuất. Kế toán cần xác định đúng đắn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất cần phải tập hợp nhằm để kiểm tra chi phí sản xuất và phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm.

Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán chi phí sản xuất. Kế toán chi phí sản xuất từ khâu ghi chép ban đầu, mở sổ, ghi sổ kế toán, tổng hợp số liệu.

Căn cứ để xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất:

- Đặc điểm và công dụng của chi phí sản xuất trong quá trình sản xuất
- Đặc điểm cơ cấu tổ chức sản xuất của doanh nghiệp
- Quy trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm
- Đặc điểm của sản phẩm (đặc tính kỹ thuật, đặc điểm sử dụng)
- Yêu cầu và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh

Đối với ngành công nghiệp, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là loại sản phẩm dịch vụ, nhóm sản phẩm cùng loại, chi tiết bộ phận sản phẩm, phân xưởng bộ phận, giai đoạn công nghệ, đơn đặt hàng.

### **1.5.2. Đối tượng tính giá thành**

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng cần phải tính tổng giá thành đơn vị xác định đối tượng tính giá thành là công việc cần thiết kể từ đó kế toán tổ chức bảng tính giá thành và lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp để tiến hành tính giá thành sản phẩm. Để xác định đúng phải dựa vào căn cứ sau:

Đặc điểm tổ chức sản xuất quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, yêu cầu và trình độ quản lý, trình độ ứng dụng máy tính trong công tác kế toán của doanh nghiệp.

- Xét về mặt tổ chức sản xuất

+ Nếu tổ chức đơn chiếc thì từng sản phẩm từng công việc là đối tượng tính giá thành.

+ Nếu tổ chức sản xuất nhiều loại sản phẩm khối lượng sản xuất lớn (thì mỗi loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành).

- Xét về mặt quy trình công nghệ sản xuất

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất đơn giản thì đối tượng tính giá thành là thành phẩm hoàn thành quy trình sản xuất.

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp hiệu liên tục thì đối tượng tính giá thành là thành phẩm hoàn thành có thể là đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành có mối quan hệ mật thiết.

### **1.6. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành**

- Căn cứ vào đặc điểm quy trình công nghệ, đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp để xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.

- Tổ chức tập hợp chi phí sản xuất theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và bằng phương pháp thích hợp cung cấp kịp thời những số liệu thông tin khoản mục chi phí, yếu tố chi phí đã quy định, xác định đúng đắn giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Vận dụng phương pháp tính giá thành theo đúng khoản mục quy định và đúng kỳ tính giá thành thành phẩm đã xác định,

### **1.7. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất**

#### **1.7.1. Tài khoản kế toán chủ yếu sử dụng**

a. Tài khoản 621 - chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Tác dụng tài khoản 621 dùng để phản ánh chi phí nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ của các ngành công nghiệp.

#### **TK 621**

- Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán

- Trị giá NLVL sử dụng khựng hết nhập lại kho  
- Kết chuyển chi phí NLVL trực tiếp tròn mức bình thường; khựng tống vào trị giá hàng tồn kho, tống vào quỹ vốn hàng bán

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ và phản ánh chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

b. Tài khoản 622 chi phí nhân công trực tiếp

- Tác dụng TK622 để phản ánh chi tiết chi phí lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong các ngành công nghiệp, nông lâm, ngư nghiệp, xây dựng, dịch vụ.



**TK 622**

- |  |  |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Chi phí nhõn cụng trực tiếp tham gia trực tiếp vào quỏ trõnh sản xuất sản phẩm</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Kết chuyển chi phí nhõn cụng trực tiếp trờn mức bõnh thườg khụng đợc tónh vào giỏ vốn hàng bõn trong kỳ.</li><li>- Kết chuyển chi phí nhõn cụng trực tiếp ở mức bõnh thườg vào bõn nợ TK 154 - chi phí sản xuất đợc tónh vào giỏ thành của sản phẩm - dịch vụ.</li></ul> |
|--|--|

TK 622 không có số dư cuối kỳ và đợc mở chi tiết cho từng đối tượng chịu chi phí

c) TK 627 - chi phí sản xuất chung

- Tác dụng TK 627 dùng để phục vụ sản xuất kinh doanh phát sinh ở phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội, công trường

**TK 622**

- |   |  |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Cỏc chi phí sản xuất chung phỏt sinh trong kỳ</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Cỏc khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung</li><li>- Chi phí sản xuất chung cố định phỏt sinh ở mức bõnh thườg và chi phí sản xuất chung biến đổi đợc kết chuyển vào TK 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hoặc vào TK 631 - giỏ thành sản xuất)</li><li>- Chi phí sản xuất chung cố định phỏt sinh trờn mức bõnh thườg</li></ul> |
|---|--|

TK 627 - chi phí sản xuất chung không có số dư cuối kỳ

TK 627 - có các TK cấp II

TK 6271 - chi phí nhân viên phân xưởng

TK 6272 - chi phí vật liệu

TK 6273 - chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6274 - chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6277 - chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278 - chi phí bằng tiền khác

d) Tài khoản 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên)

- Tác dụng TK 154 để tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành dịch vụ.

#### **TK 154**

---

- Tập hợp chi phí NLVL trực tiếp chi phí nhõn cụng trực tiếp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm, dịch vụ.

---

- Trị giá phế liệu thu hồi trị giá sản phẩm hỏng không sửa được.

- Trị giá NLVL hàng hoá gia công xong nhập kho

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đó chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán.

- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ cung cấp hoàn thành cho khách hàng

---

**D<sub>CK</sub>:** chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - TK 154 được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phân xưởng, giai đoạn sản xuất, sản phẩm nhóm sản phẩm.

e. Tài khoản 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai định kỳ).

- Tác dụng: TK 154 để phản ánh giá trị thực tế sản phẩm, dịch vụ dở dang cuối kỳ.

---

**TK154**

---

- **Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ  $D_{CK}$  chi phí sản xuất kinh doanh cũ dở dang cuối kỳ (và được chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí)**

- **Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh**

***1.7.2. Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất***

Tuỳ thuộc vào điều kiện và khả năng tập hợp chi phí sản xuất vào các đối tượng có liên quan, kế toán sẽ áp dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất phù hợp.

- Phương pháp tập hợp trực tiếp: áp dụng đối với chi phí sản xuất có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập chung chi phí đã xác định.

- Kế toán tổ chức ghi chép ban đầu theo đúng đối tượng chịu chi phí từ đó tập hợp số liệu từ các chứng từ kế toán ghi vào sổ kế toán theo từng đối tượng có liên quan.

- Phương pháp tập hợp gián tiếp. Áp dụng đối với chi phí sản xuất thực tế có liên quan tới nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí được.

+ Tổ chức ghi chép ban đầu chi phí sản xuất phát sinh theo từng địa điểm phát sinh chi phí sau đó tổng hợp số liệu trên chứng từ hệ toán theo đặc điểm phát sinh chi phí.

+ Lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ thích hợp với từng loại chi phí để tính toán và phân bổ chi phí sản xuất đã tổng hợp được cho các đối tượng có liên

quan công thức tính 
$$H = \frac{C}{\sum_{i=1} T_i}$$

Trong đó: H: là hệ số phân bổ

- C: là tổng chi phí đã tập hợp được cần phân bổ

-  $T_i$ : là tiêu chuẩn phân bổ của đối tượng i.

Chi phí phân bổ cho từng đối tượng tập hợp chi phí có liên quan ( $C_i$ ) được tính theo công thức:  $C_i = T_i \times H$ .

#### *1.7.2.1 Kế toán tổng hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu chi phí*

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là NLVL chính (nửa thành phẩm mua ngoài) vật liệu phụ sử dụng trực tiếp để sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ.

Phương pháp tập hợp và phân bổ.

Chi phí NLVL trực tiếp sản xuất sản phẩm là liên quan trực tiếp đến đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kế toán căn cứ vào các chứng từ sản xuất kho vật liệu vào báo cáo sử dụng vật liệu ở từng phân xưởng sản xuất để kịp tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng liên quan.

Tiêu chuẩn phân bổ chi phí NLVL trực tiếp có thể là:

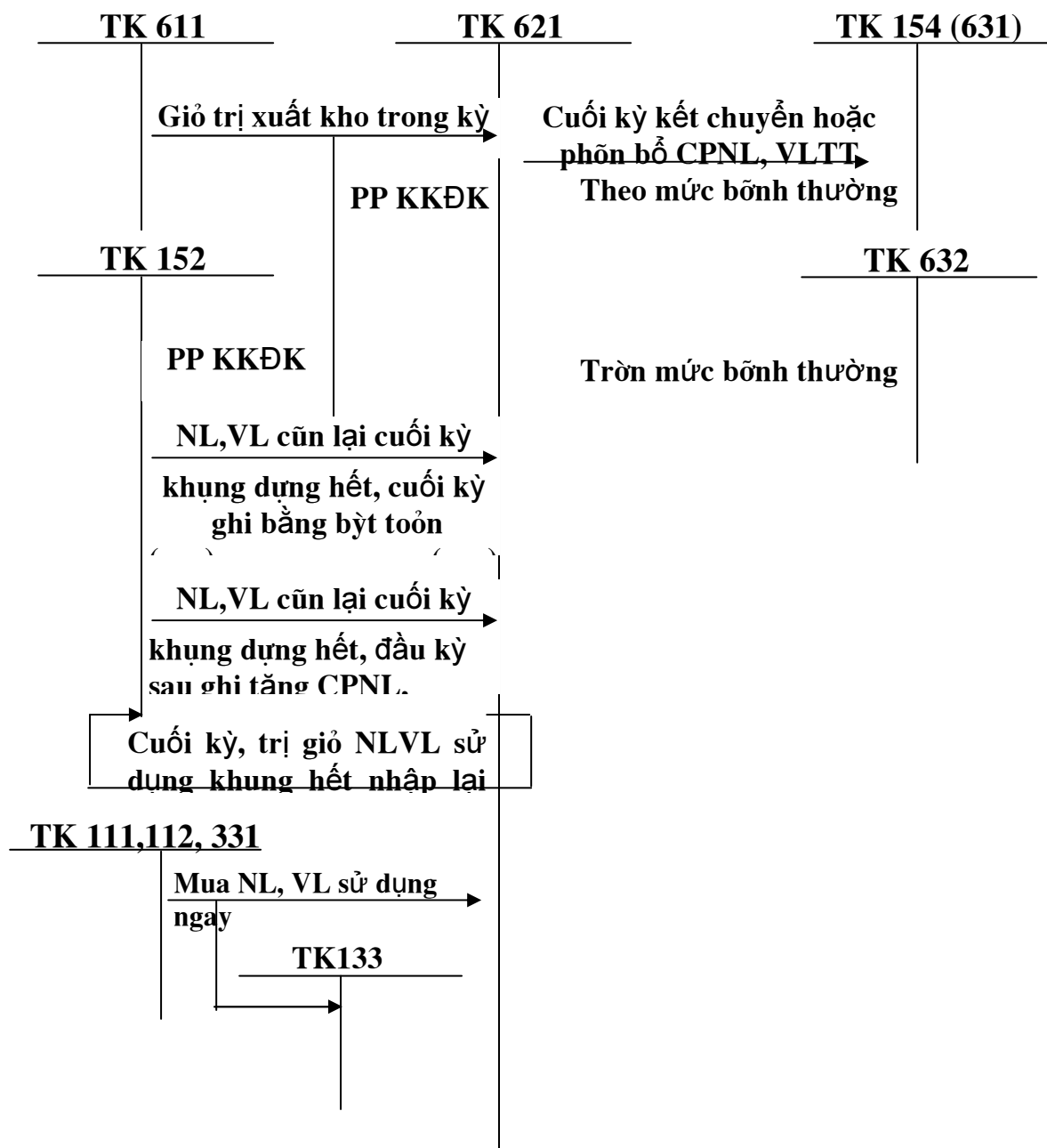
- Đối với NLVL chính và nửa thành phẩm mua ngoài thường phân bổ theo chi phí định mức, chi phí kế hoạch, khối lượng sản phẩm sản xuất.

+ Đối với vật liệu phụ, thường phân bổ theo chi phí định mức, chi phí kế hoạch, chi phí NLVL chính hoặc khối lượng phân xưởng sản xuất. Để tập hợp và phân bổ chi phí NLVL trực tiếp chính xác hợp lý, kế toán cần xác định được giá trị NLVL xuất kho trong kỳ nhưng cuối kỳ chưa sử dụng và trị giá để phế liệu thu hồi (nếu có) để tính chi phí NLVL thực tế tiêu hao.

CPNL,VL trực tiếp tiêu hao trong kỳ	=	Trị giá NL, VL xuất dùng trong kỳ	+	Trị giá NLVL còn lại đầu kỳ ở địa điểm sx	-	Trị giá NLVL còn lại cuối kỳ chưa sử dụng	-	Trị giá phế liệu thu hồi
---	---	---	---	---	---	---	---	--------------------------------

Cuối kỳ kế toán, chi phí NLVL trực tiếp đã tập hợp sẽ được kết chuyển

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công xuất bình thường, chi phí NLVL trực tiếp tập hợp trong kỳ chỉ được phân bổ vào chi phí sản xuất cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Phần chi phí đã tập hợp còn lại không được tính vào giá trị hàng tồn kho được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



*1.7.2.2. Kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp*

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất ra sản phẩm dịch vụ, như lương các khoản phụ cấp, tiền ăn giữa ca, các khoản trích theo lương.

Phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp như sau:

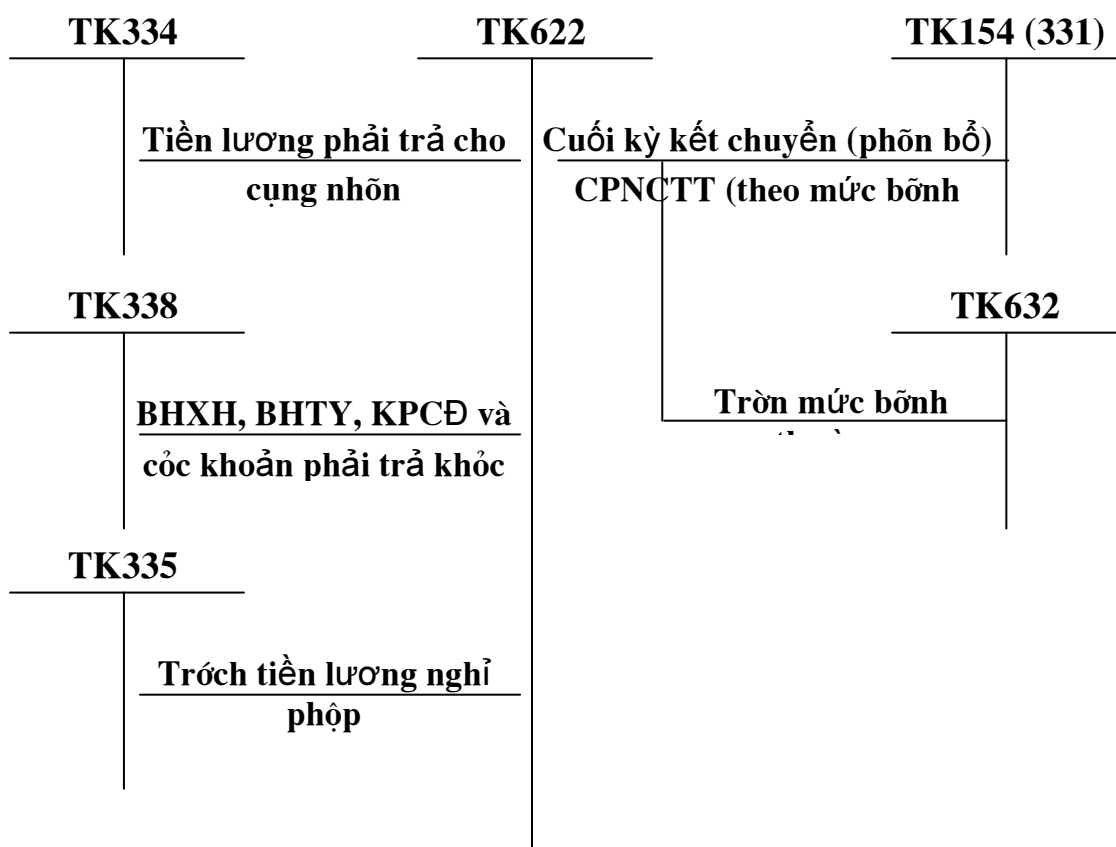
Đối với chi phí nhân công trực tiếp có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí thì áp dụng phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp chi phí nhân công trực tiếp được phân bổ theo tiêu chuẩn sau:

- Tiền lương chính thường được phân bổ theo tỷ lệ với chi phí tiền lương định mức, chi phí tiền lương kế hoạch, giờ công định mức hoặc giờ công thực tế, khối lượng sản xuất sản phẩm.

- Tiền lương phụ thường được phân bổ số tỷ lệ với tiền lương chính, tiền lương định mức, giờ công định mức...cuối kỳ kế toán chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp sẽ được kết chuyển.

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí nhân công trực tiếp đã tập hợp trong kỳ được kết chuyển toàn bộ để tính giá thành sản xuất thực tế sản phẩm.

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí nhân công trực tiếp đã tập hợp trong kỳ chỉ được phân bổ và chi phí sản xuất cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Phần chi phí đã tập hợp còn lại không được tính vào trị giá hàng tồn kho, được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

**Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp.****1.7.2.3. Kế toán tổng hợp sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung là những chi phí quản lý, phục vụ sản xuất và những chi phí sản xuất khác ngoài hai khoản chi phí NLVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung: trước hết kế toán phải mở bảng kê để tập hợp chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung đã tập hợp được phân bổ theo nguyên tắc sau:

- Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất.
- + Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

+ Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ và chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết và chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

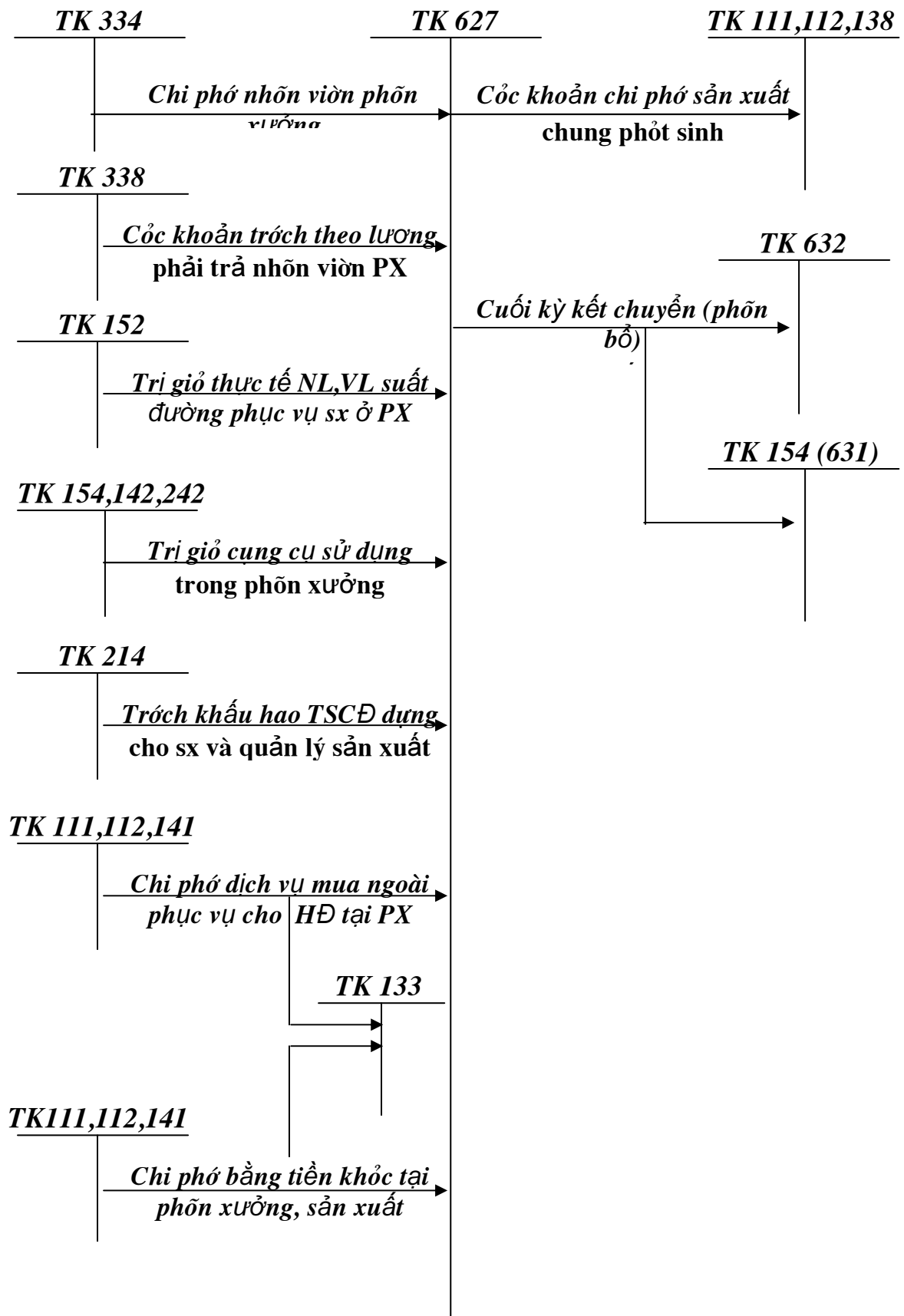
Tiêu chuẩn phân bổ chi phí sản xuất chung thường được lựa chọn

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: tiêu chuẩn phân bổ là định mức chi phí; khấu hao tài sản cố định, số giờ máy làm việc thực tế kết hợp với công suất của máy.

- Các khoản chi phí sản xuất chung còn lại tiêu chuẩn phân bổ thường là tiền lương công nhân sản xuất, định mức chi phí hoặc giờ công nhân sản xuất

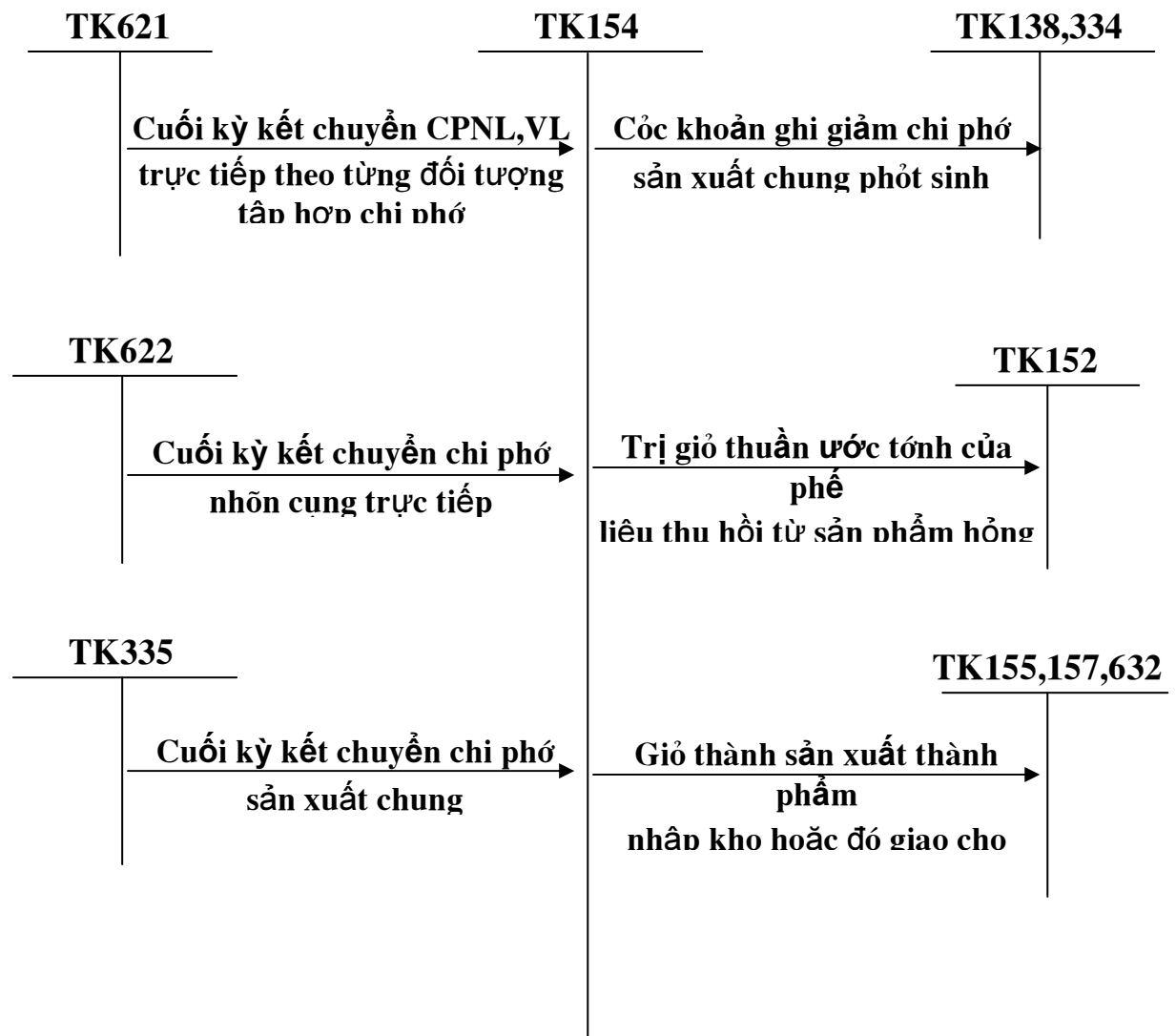


**Sơ đồ tổng hợp chi phí sản xuất chung**



**1.7.2.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp**

Cuối kỳ, kế toán tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp đã được tập hợp theo từng khoản mục chi phí để tính giá trị thành sản phẩm hoàn thành và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ.

**Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp**

### **1.8. Các phương pháp đánh giá sản phẩm**

- Khái niệm về sản phẩm dở dang

+ Đánh giá sản phẩm dở dang là việc xác định phần chi phí sản xuất tính vào trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

- Trình tự đánh giá sản phẩm dở dang

+ Kiểm kê xem số lượng sản phẩm dở dang của từng giai đoạn

+ Xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang của từng giai đoạn

+ Áp dụng các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thích để xác định trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ. Có thể áp dụng 1 trong ba phương pháp sau để đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

#### ***1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí NLVL trực tiếp***

Phương pháp này áp dụng thích hợp với trường hợp chi phí NLVL trực tiếp hoặc vật liệu chính trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, sản lượng sản phẩm dở dang giữa các kỳ .

Theo phương pháp sản phẩm dở dang kết tinh vào còn các chi phí thực tế nguyên liệu, vật liệu trực tiếp kết tinh vào còn các chi phí chế biến khác... tính toàn bộ cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Công thức tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

$$D_{ck} = \frac{D_{DX} + C_n}{Q_{SP} + Q_D} \times Q_D \quad (1)$$

Trong đó:

-  $D_{CK}$ ,  $D_{XD}$ : Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ

-  $C_n$  : chi phí NLVL trực tiếp phát sinh trong kỳ

-  $Q_{SP}$ ,  $Q_D$ : sản lượng sản phẩm hoàn thành và sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Công thức này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục, chi phí NLVL chính trực tiếp bỏ vào từ đầu quá trình sản xuất.

Ưu điểm: tính toán đơn giản, khối lượng tính toán ít

Nhược điểm: độ chính xác không cao bởi chi phí NLVL trực tiếp

***1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.***

Phương pháp này thích hợp với những sản phẩm có chi phí chế biến chiếm tỉ trọng tương đối lớn trong tổng sản phẩm sản xuất và sản lượng sản phẩm dở dang giữa kỳ.

Công thức:  $Q_{TD} = Q_D \times \% HT$ .

Trong đó:

+  $Q_{TD}$  = sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

+  $Q_D$  = sản lượng sản phẩm dở dang

+  $\% HT$  = tỷ lệ chế biến hoàn thành

- Tính toán xác định từng khoản mục chi phí cho sản phẩm dở dang theo nguyên tắc.

1. Chi phí sản xuất bỏ vào từ đầu quy trình công nghệ sản xuất (như chi phí NLVL trực tiếp hoặc chi phí NL VL chính trực tiếp).

Chi phí đã tập hợp được, tính cho sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang tỉ lệ sản phẩm hoàn thành và sản lượng sản phẩm dở dang thực tế theo công thức sau:

$$D_{CK} = \frac{D_{CK} + C_n}{Q_{SP} + Q_D} \times Q_D.$$

2. Chi phí đã được tập hợp đã cho sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang tỉ lệ với sản phẩm hoàn thành và sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương theo từng khoản mục chi phí chế biến.

Công thức tính:

$$D_{CK} = \frac{D_{DK} + C_{CB}}{Q_{SP} + Q_{TD}} \times Q_{TD}.$$

- Ưu điểm: đảm bảo số lượng hợp lý và có độ tin cậy cao hơn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Nhược điểm: khối lượng tính toán nhiều, việc đánh giá mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang trên các công đoạn của dây truyền công nghệ sản xuất khá phức tạp và mang nặng tính chủ quan.

### ***1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức***

Trước hết kế toán phải căn cứ vào sản lượng sản phẩm dở dang đã kiểm kê và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính chi phí sản xuất theo định mức cho sản lượng sản phẩm dở dang ở từng công đoạn. Sau đó tổng hợp lại theo từng sản phẩm. Trong phương pháp này các khoản mục chi phí cho sản lượng sản phẩm dở dang còn phụ thuộc mức độ kế biến hoàn thành chúng.

## **1.9. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm và ứng dụng trong các loại hình doanh nghiệp chủ yếu**

### **1.9.1. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm**

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ và các tài liệu có liên quan để tính toán tổng hợp giá thành sản xuất và giá thành đơn vị sản xuất thực tế của sản phẩm lao vụ đã hoàn thành theo từng đối tượng tính giá thành và từng khoản mục chi phí.

Các căn cứ để lựa chọn giá thành thích hợp.

- Đặc điểm tổ chức sản xuất
- Quy trình công nghệ sản xuất
- Đặc điểm sản phẩm
- Yêu cầu quản lý sản xuất giá thành
- Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.

**1.9.1.1. Phương pháp tính giá thành đơn giản**

Phương pháp này thích hợp với những sản phẩm, công việc có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn khép kín, tổ chức sản xuất nhiều chu trình sản xuất ngắn và xen kẽ, liên tục (như sản phẩm điện nước, than, bánh kẹo...).

Công thức tính giá thành:

$$Z = D_{ĐK} + C - C_{CK}$$

$$Z = \frac{Z}{Q}$$

Trong đó:

- Z: Tổng giá thành sản xuất thực tế hoặc giá thành đơn vị của sản phẩm dịch vụ đã hoàn thành.
- C: tổng chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ theo từng đối tượng
- $D_{CK}$ :  $D_{ĐK}$ : Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ
- Q: sản lượng sản phẩm, lao vụ hoàn thành.

Trường hợp cuối kỳ không còn sản phẩm dở dang hoặc có ít và ổn định thì không nhất thiết phải xác định trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ vậy tổng chi phí sản xuất để tập hợp được trong kỳ cũng chính là tổng giá thành của sản phẩm hoàn thành.

$$Z = C$$

Để phục vụ cho tính giá thành, kế toán doanh nghiệp lập bảng tính giá thành theo từng loại sản phẩm, dịch vụ.

**BẢNG (THẺ) TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ**

**Tháng....năm.....**

Tên sản phẩm, dịch vụ.....số lượng.....

	$D_{ĐK}$	CPSX	$D_{CK}$	$\Sigma$ giá thành	Giá thành đơn vị
1. Chi phí NL, VL tiếp					

2. Chi phí NCTT					
3. Chi phí sản xuất chung					
4. Cộng					

#### *1.9.1.2. Phương pháp tính giá thành theo hệ số*

Phương pháp này được áp dụng những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất, trong quá trình sản xuất sử dụng cùng loại nguyên liệu, vật liệu nhưng kết quả sản xuất thu được nhiều sản phẩm chính khác nhau (công nghệ sản xuất hoá chất, công nghệ hoá dầu...) trong trường hợp chi phí sản xuất toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất còn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo.

Trình tự của phương pháp tính giá thành theo hệ số

Công thức tính giá thành theo từng khoản mục chi phí:

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành theo từng KMCP} = \frac{\text{Giá thành thực tế cả nhóm sp (theo từng khoản mục chi phí)}}{\text{Tổng tiêu chuẩn phân bổ (Theo từng khoản mục chi phí)}} \times 100\%$$

- Căn cứ tỷ lệ giá thành theo từng khoản mục chi phí để tính giá thành thực tế cho từng quy cách theo công thức sau:

$$\text{Giá thành thực tế từng quy cách sản phẩm theo từng KM} = \frac{\text{Tiêu chuẩn phân bổ của từng quy cách sản phẩm (Theo từng KM)}}{\text{Tiêu chuẩn phân bổ của từng quy cách sản phẩm (Theo từng KM)}} \times \text{Tỷ giá thành theo từng khoản mục}$$

#### *1.9.1.3. Phương pháp loại trừ chi phí*

Phương pháp này được áp dụng trong các trường hợp

- Trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất đồng thời với việc chế tạo sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ

- Trong cùng quy trình công nghệ sản xuất, kết quả thu được sản phẩm chỉ tiêu chuẩn chất lượng quy định, ngoài ra có sản phẩm hỏng không sửa chữa được, khoản thiệt hại này không được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành.

- Đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, cân đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính thành phẩm hoặc sản phẩm dịch vụ của bộ phận sản xuất phụ đã cung cấp cho các bộ phận sản xuất chính và các bộ phận khác trong doanh nghiệp hoặc bán ra ngoài.

- Kế toán căn cứ vào tổng chi phí đã tập hợp được sau đó loại trừ phần chi phí của sản phẩm hoặc chi phí thiệt hại về sản phẩm hỏng không được tính trong giá thành sản phẩm hoặc chi phí phục vụ lẫn nhau trong nội bộ các phân xưởng sản xuất phụ để tính giá thành theo công thức:

$$\Sigma = D_{DK} + C - D_{CK} - C_{LT}$$

Trong đó:  $C_{LT}$ : là chi phí loại trừ

Để đơn giản việc tính toán các loại chi phí còn lại trừ ( $C_{LT}$ ) thường được tính như sau:

+ Trị giá sản phẩm phụ có thể tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

+ Trị giá sản phẩm hỏng tính theo giá trị chi phí sản xuất thực tế khi tính cần phải căn cứ vào mức độ chế biến hoàn thành của chúng.

+ Trị giá sản phẩm hoặc lao vụ sản xuất phụ cung cấp lẫn nhau có thể tính theo giá thành đơn vị kế hoạch hoặc chi phí ban đầu hoặc tính theo phương pháp đại số.

Trường hợp doanh nghiệp có nhiều phân xưởng phụ, các phân xưởng phụ ngoài việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho bộ phận sản xuất chính còn cung cấp trong nội bộ sản xuất phụ. Kế toán khi tính giá thành sản phẩm, dịch vụ của phân xưởng sản xuất phụ trợ sử dụng cho bộ phận sản xuất chính phải sử dụng phương pháp tính giá thành là phương pháp loại trừ chi phí.



Theo phương pháp này, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng phân xưởng sản xuất phụ, còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm dịch vụ của phân xưởng sản xuất phụ cung cấp cho sản phẩm chính hoặc bán ra ngoài.

Việc tính giá thành sản phẩm dịch vụ của các phân xưởng sản xuất phụ trợ có thể theo một trong các phương pháp.

- Phương pháp phân bổ trị giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp lẫn nhau theo chi phí ban đầu:

Bước 1: Tính đơn giá ban đầu đơn vị sản phẩm, dịch vụ sản phẩm phụ

$$\text{Đơn giá ban đầu} = \frac{\text{Tổng chi phí ban đầu}}{\text{sản lượng ban đầu}}$$

$$\text{Tổng chi phí ban đầu} = \text{Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Bước 2: Tính giá trị sản phẩm, dịch vụ sản xuất phục vụ cung cấp lẫn nhau.

$$\text{Trị giá sản phẩm, dịch vụ sản xuất phụ cung cấp lẫn nhau} = \frac{\text{Sản lượng cung cấp lẫn nhau}}{\text{Đơn giá ban đầu}}$$

Bước 3: Tính giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm, dịch vụ sản xuất phụ cung cấp cho các bộ phận khác.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị thực tế sản phẩm dịch vụ sản xuất phụ} \\ = \frac{\text{Tổng chi phí ban đầu}}{\text{Sản lượng sản xuất}} + \frac{\text{Trị giá SPDV nhận của PXSX phụ khác}}{\text{Sản lượng cung cấp cho PX sản xuất phụ khác}} - \frac{\text{Trị giá SPDV cung cấp cho PXSX phụ khác}}{\text{Sản lượng sản xuất}} \end{array}$$

Bước 4: Tính giá trị sản phẩm dịch vụ sản xuất phụ cung cấp cho các bộ phận khác trong doanh nghiệp.

$$\text{Trị giá sản phẩm dịch vụ cung cấp cho các bộ phận khác} = \frac{\text{sản lượng cung cấp cho các bộ phận khác}}{\text{Giá thành đơn vị thực tế sản phẩm, dịch vụ sản xuất phụ}}$$

Phương pháp phân bổ trị giá sản phẩm dịch vụ sản xuất phụ cung cấp lẫn nhau theo giá thành kế hoạch.

Trước hết căn cứ vào đơn giá kế toán và sản lượng cung cấp lẫn nhau để tính giá thành đơn vị sản phẩm, dịch vụ sản xuất phụ để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ sản xuất phục vụ cho các bộ phận khác nhau tương tự như phương pháp phân bổ giá thành sản phẩm, dịch vụ sản xuất phụ cấp lẫn nhau theo chi phí ban đầu.

### *1.9.1.4. Phương pháp tổng cộng chi phí*

Phương pháp này áp dụng đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất nhiều giai đoạn công nghệ.

Đối với tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng bộ phận sản xuất còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành ở các bước chế biến và thành phẩm ở bước cuối kỳ.

Trình tự giá thành của phương pháp này.

Tập hợp chi phí sản xuất theo từng bộ phận sản xuất, các giai đoạn công nghệ sản xuất theo công thức:  $Z = \sum C_i$ .

Trong đó  $C_i$  là chi phí sản xuất tập hợp được ở từng bộ phận giai đoạn công nghệ sản xuất ( $i = 1, n$ )

### *1.9.1.5. Phương pháp liên hợp*

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp ở tổ chức sản xuất tính chất quy trình công nghệ, có tính chất sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau.

Trên thực tế, các doanh nghiệp có thể kết hợp được các phương pháp giản đơn với phương pháp cộng chi phí, phương pháp cộng chi phí với phương pháp tỉ lệ.

### *1.9.1.6. Phương pháp tính giá thành theo định mức*

Phương pháp này thích hợp với những doanh nghiệp đã xây dựng được định mức kinh tế kỹ thuật hoàn chỉnh và ổn định

Trình tự tính giá thành của phương pháp này.

- Căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành và dự đoán chi phí hiện hành được duyệt để tính giá thành định mức của sản phẩm.

- Tổ chức hạch toán rõ ràng chi phí thực tế phù hợp với định mức và số chi phí sản xuất chênh lệch do thoát ly định mức

- Trên cơ sở giá thành định mức số chênh lệch do thay đổi định mức, số chênh lệch do thoát ly định mức để xác định giá thành thực tế của sản phẩm sản xuất trong kỳ theo công thức áp dụng.

$$\text{Giá thành sản xuất thực tế} = \text{Giá thành định mức} \pm \text{Chênh lệch do thay đổi định mức} \pm \text{Chênh lệch do thoát ly định mức}$$

### *1.9.2.1. Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng*

Đối với loại hình doanh nghiệp này sản phẩm được sản xuất thường theo quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc từng loại nhỏ, từng loạt vừa theo các đơn đặt hàng.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là ừng đơn đặt hàng đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm hoặc từng loạt hàng đã sản xuất hoàn thành theo đơn đặt hàng của khách hàng, kỳ tính giá thành phù hợp với chu kỳ sản xuất.

Kế toán chi phí theo từng sản phẩm, từng loạt hàng theo từng đơn đặt hàng.

- Đối với chi phí trực tiếp phát sinh liên quan trực tiếp đơn đặt hàng nào thì hạch toán trực tiếp cho đơn đặt hàng đó theo chứng từ gốc .

- Đối với chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng phân xưởng cuối tháng phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu chuẩn phù hợp.

- Phương pháp tính giá thành tùy theo tính chất số lượng sản phẩm của từng đơn đặt hàng để áp dụng phương pháp thích hợp như phương pháp đơn giản, phương pháp cộng chi phí, phương pháp tỷ lệ hay phương pháp liên hợp.

### *1.9.2.2. Doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục.*

Đối với loại hình doanh nghiệp này, quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn diễn biến liên tục kế tiếp nhau cứ như vậy cho đến khi chế tạo ra sản phẩm.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành thì tùy vào các điều kiện cụ thể cũng như trình độ và yêu cầu cụ thể của doanh nghiệp có thể là thành phẩm hoặc có thể còn bao gồm nửa thành phẩm của từng giai đoạn sản xuất kỳ tính giá thành là sau khi kết thúc tháng, phù hợp với kỳ báo cáo. Phương pháp tính giá thành áp dụng có thể là phương pháp tổng cộng chi phí hoặc phương pháp liên hợp.

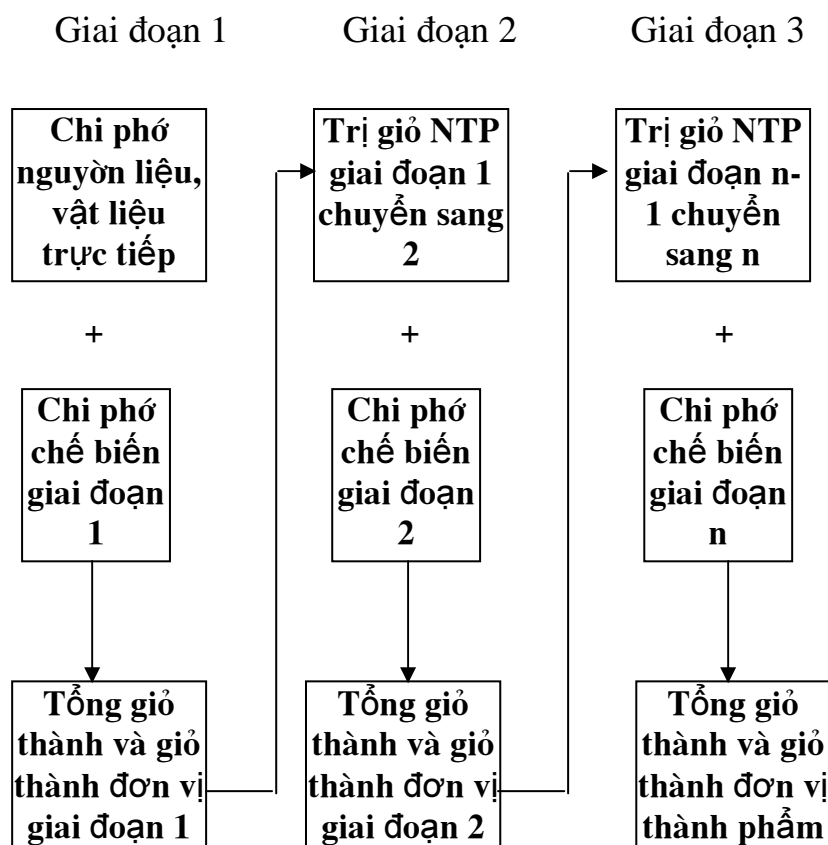
- Phương án tính giá thành có tính giá thành NTP
- Phương án tính giá thành không tính giá thành NTP

### **A. Phương án tính giá thành có tính giá thành NTP**

Đối tượng tính giá thành trong phương án này là NTP hoàn thành ở từng giai đoạn thành phẩm

Kế toán có thể ứng dụng nhiều phương pháp tính giá thành khác nhau như phương pháp giản đơn và phương pháp cộng chi phí.

Sơ đồ kết chuyển chi phí theo phương án tính giá thành có tính giá thành NTP



Công thức tính:  $Z_1 = D_{ĐK1} + C_1 - D_{CK1}$

$$Z_1 = \frac{Z_1}{Q_1}$$

Trong đó:

- $Z_1$ : Tổng giá thành của nửa thành phẩm hoàn thành gđ1
- $Z_1$ : giá thành đơn vị
- $C_1$ : tổng chi phí sản xuất đã tập hợp được ở gđ1
- $D_{ĐK1}, D_{CK1}$ : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ gđ1
- $Q_1$ : sản lượng nửa thành phẩm hoàn thành gđ1

Kế toán ghi sổ như sau:

Nợ TK 154 (chi tiết giai đoạn 2) trị giá NTPGD1 chuyển sang GD2.

Nợ TK 155, 157, 632 trị giá NTP GD1 nhập kho hoặc bán ra ngoài

Có TK 154 (chi tiết GD1) trị giá NTP GD1 chuyển sang GD2.

Theo căn cứ và giá thành thực tế NTP của giai đoạn 1 chuyển sang GD2 và các chi phí chế biến đã tập hợp được của giai đoạn 2 để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị NTP hoàn thành của giai đoạn 2.

Công thức áp dụng:

$$Z_2 = D_{ĐK2} + C_2 - D_{CK2}$$

$$Z_2 = \frac{Z_2}{Q_2}$$

Kế toán căn cứ vào kết quả đã xác định được để ghi sổ như sau:

Nợ TK 154 (chi tiết GD): trị giá NTP GD2 chuyển sang GD3.

Nợ TK 155, 157, 632 trị giá NTP GD2 nhập kho hoặc bán ra ngoài.

Có TK 154 (chi tiết GD2) trị giá NTP GD2 sản xuất hoàn thành

Cư tuần tự như vậy cho đến khi tính giá thành thành phẩm.

$$Z_{TP} = D_{ĐKn} + Z_{n-1} + C_n - D_{CKn}$$

$$Z_{TP} = \frac{Z_{TP}}{Q_{TP}}$$

Kế toán đã căn cứ vào kết quả đã xác định để ghi sổ như sau:

Nợ TK 155: trị giá thành phẩm nhập kho

Nợ TK 155, 632 trị giá thành phẩm nhập kho hoặc bán ra ngoài.

Có TK 155 (chi tiết giai đoạn n). Trị giá thành phẩm sản xuất hoàn thành

Việc kết chuyển tuần tự giá thành nửa thành phẩm từ giai đoạn trước sang giai đoạn sau có thể theo sổ tổng hợp hoặc từng khoản mục chi phí:

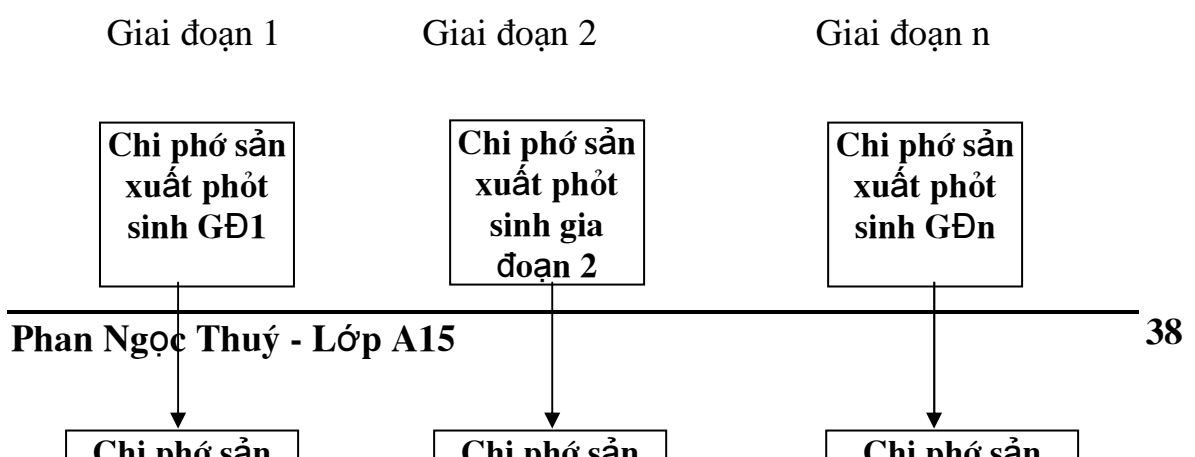
+ Nếu kết chuyển tuần tự tổng hợp dẫn đến giá thành của nửa thành phẩm từ giai đoạn 2 đến giá thành thành phẩm không phản ánh đúng các khoản mục chi phí phải tính hoàn nguyên ngược lại theo đúng các khoản mục chi phí quy định.

+ Nếu kết chuyển tuần tự từng khoản mục chi phí có nhược điểm khối lượng tính toán nhiều, nhưng giá thành nửa thành phẩm của các giai đoạn và giá thành phẩm được phản ánh theo từng khoản mục chi phí đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý chi phí nếu được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp sản xuất.

### **B. Phương án tính giá thành không tính giá thành nửa thành phẩm**

Trong phương án này, đối tượng tính giá thành là thành phẩm sản xuất hoàn thành và phương pháp tính giá thành áp dụng là phương pháp cộng chi phí trong phương án tính giá thành nửa thành phẩm này trước hết kế toán căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ theo từng giai đoạn sản xuất để tính ra chi phí sản xuất của từng giai đoạn sản xuất nằm trong giá thành sản phẩm theo từng khoản mục chi phí của các giai đoạn sản xuất để tính giá thành sản phẩm.

Sơ đồ kết chuyển chi phí theo phương pháp kết chuyển II



Trình tự tính giá thành theo phương pháp kết chuyển song song

Bước 1: xác định chi phí sản xuất của từng giai đoạn nằm trong giá thành TP.

- Tính chi phí NL, VL trực tiếp từng giai đoạn nằm trong giá thành thành phẩm.

$$C_{zn} = \frac{D_{ĐK_n} + C_n}{Q_{TP} + Q_{DN}}$$

\* Trong đó

- $C_{zn}$ : chi phí NL, VL trực tiếp của giai đoạn trong giá thành thành phẩm
- $D_{ĐK_n}$ : chi phí NL, VL trực tiếp dở dang đầu kỳ của giai đoạn n
- $C_n$ : chi phí NL, VL trực tiếp phát sinh ở giai đoạn n
- $Q_{TP}$ : sản lượng thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối
- $Q_{DN}$ : sản lượng sản phẩm dở dang ở giai đoạn n

Sản lượng sản phẩm dở dang ở các giai đoạn ( $Q_{DN}$ ) được tính phụ thuộc phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang mà doanh nghiệp áp dụng bao gồm: sản phẩm sản lượng dở dang ở tại giai đoạn đó và đang tiếp tục chế biến dở dang ở các giai đoạn sau:

- Tính chi phí chế biến (chi phí nhân công trực tiếp chi phí sản xuất chung vào giá thành sản phẩm).

+ Trường hợp giá trị thành phẩm dở dang đánh giá theo chi phí NLVL.

$$C_{zn} = \frac{D_{Đkn} + C_n}{Q_{TP} + Q_{DSn} + Q_{DN}}$$

Trong đó:

$Q_{DN}$ : sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ của giai đoạn sau giai đoạn n

+ Trường hợp giá trị sản phẩm dở dang đánh giá theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

$Q'_{DN}$ : sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ của các giai đoạn n quy đổi thành

Bước 2: Kết chuyển song song chi phí sản xuất từng giai đoạn nằm trong thành phẩm theo từng khoản mục chi phí để tính giá thành sản xuất của thành phẩm

$$Z_{TP} = \sum C_{zn} \cdot (i = 1, n)$$

Tính giá thành theo phương án không tính giá thành TP NTP làm cho khối lượng tính toán giảm, giúp cho việc tính giá thành được nhanh chóng. Nhưng do không tính giá thành NTP ở từng giai đoạn nên không có số liệu để ghi sổ kế toán nửa thành phẩm nhập kho **như** thành phẩm giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn sau để tiếp tục chế tạo trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ ở sổ chi tiết chi phí sản xuất của từng giai đoạn cũng không thể hiện tương ứng với giá trị sản lượng sản phẩm dở dang hiện có ở từng giai đoạn vì nó còn bao gồm chi phí của từng giai đoạn nằm trong trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ của các giai đoạn sau.



## **CHƯƠNG II**

### **THỰC HIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY MAY CHIẾN THẮNG**

#### **2.1. Đặc điểm chung của Công ty may Chiến Thắng**

##### ***2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty may Chiến Thắng***

Công ty may Chiến Thắng trực thuộc tổng công ty Dệt may Việt Nam

Công ty có trụ sở chính tại: 22B Thành Công- Ba Đình - Hà Nội

Công ty dù được thành lập từ năm 1959 đến nay năm 2006 đã có một lịch sử là 47 năm xây dựng và phát triển trong ngành dệt may.

Khi tham gia vào thị trường sản xuất kinh doanh mục tiêu mà công ty hướng tới là huy động và sử dụng đồng vốn có hiệu quả trong việc sản xuất kinh doanh. Vì may mặc là ngành nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa tạo việc làm ổn định cho đội ngũ công nhân lao động. Mặt khác không ngừng chăm lo cho đời sống vật chất tinh thần nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân viên.

Cho tới thời điểm này công ty đã không ngừng lớn mạnh về mọi mặt xây dựng cơ sở vật chất đầy đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất. Trong suốt quá trình hoạt động công ty luôn hoàn thành kế hoạch được giao, đạt được nhiều thành tích.

Ngoài ra công ty còn có thêm nhiều đơn đặt hàng của nước ngoài nhằm tạo thêm công việc và thu nhập cho cán bộ công nhân trong công ty tạo thêm uy tín cho mình trong thị trường trong nước và trên thị trường nước ngoài.

Hiện nay chức năng của công ty là sản xuất kinh doanh hàng may mặc và lĩnh vực khác, xuất nhập hàng may mặc kinh doanh hàng may mặc. Do nhu cầu sản phẩm trên thị trường đa dạng chủng loại nên công ty cũng mở

rộng nghiên cứu thêm mẫu mã để nâng cao chất lượng sản phẩm. Có thể kể đến mặt hàng như quần áo Jean sơ mi, áo Jacket, quần áo nam nữ.

Trong đó công ty thực sự chú trọng đến áo Jacket và quần áo thời trang. Đây được xác định là những sản phẩm mũi nhọn của công ty.

**Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây**

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	2003	2004	2005	So sánh %	
					03/04	04/05
1	Doanh thu	29.076.587.000	30.990.127.250	32.798.269.635	6,58	5,83
2	Nộp ngân sách	113.247.310	1.306.430.995	1.633.611.250	17,25	25,04
3	Lợi nhuận	1.105.573.000	1356.174.383	1.645.981.616	22,67	21,37
4	Thu nhận CN	775.000	8.00.000	815.000		

Từ kết quả trên đây cho thấy công ty đang hoạt động rất có hiệu quả công tác sản xuất kinh doanh thuận lợi đời sống nhân viên ổn định và ngày một tăng lên điều đó, sẽ động viên tinh thần trong toàn công ty cố gắng nỗ lực hơn nữa để công ty may nói riêng và toàn công ty may chiến thắng nói chung ngày một phát triển mạnh mẽ và khẳng định vị trí của mình trên thị trường trong và ngoài nước.

**2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty may Chiến Thắng**

a. Chức năng nhiệm vụ kinh doanh của Công ty may Chiến Thắng công ty thực hiện nhiệm vụ chính là

- Tự tìm bạn hàng và kinh doanh các sản phẩm may mặc phù hợp với nhân dân.

- Sử dụng vốn các nguồn lực do Nhà nước. Tổng công ty giao để thực hiện mục tiêu sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng chiến lược phát triển kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với nhiệm vụ được Nhà nước, Tổng công ty đảm bảo cho người lao động tham gia quản lý công ty.

- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo định kỳ và báo cáo bất thường theo quy định của Tổng công ty và yêu cầu của cấp trên chịu trách nhiệm về tính xác thực của báo cáo.

b. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty may Chiến Thắng

- Đứng trước những chuyển biến của nền kinh tế thị trường được phép của Tổng công ty, công ty có những thay đổi phù hợp với tình hình mới chuyển sang hai hình thức sản xuất kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm để bán ra thị trường và sản xuất những sản phẩm theo chỉ tiêu của Tổng công ty.

- Từ khi ra đời công ty chỉ được trang bị máy móc thô sơ. Công ty đã từng bước đầu tư đổi mới máy móc thiết bị áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Đến nay cơ sở vật chất của công ty khi lớn và có thể đáp ứng được yêu cầu của quá trình sản xuất.

### ***2.1.3. Công tác tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất, tổ chức bộ máy kế toá của Công ty may Chiến Thắng***

#### ***2.1.3.1. Công tác tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty***

Công ty may Chiến Thắng có hệ thống nhà xưởng sản xuất lớn, có hệ thống cửa hàng giới thiệu sản phẩm với nhiều chi nhánh. Có đội ngũ cán bộ công nhân viên lành nghề, có trình độ nghiệp vụ chuyên môn được phân công việc hợp lý.

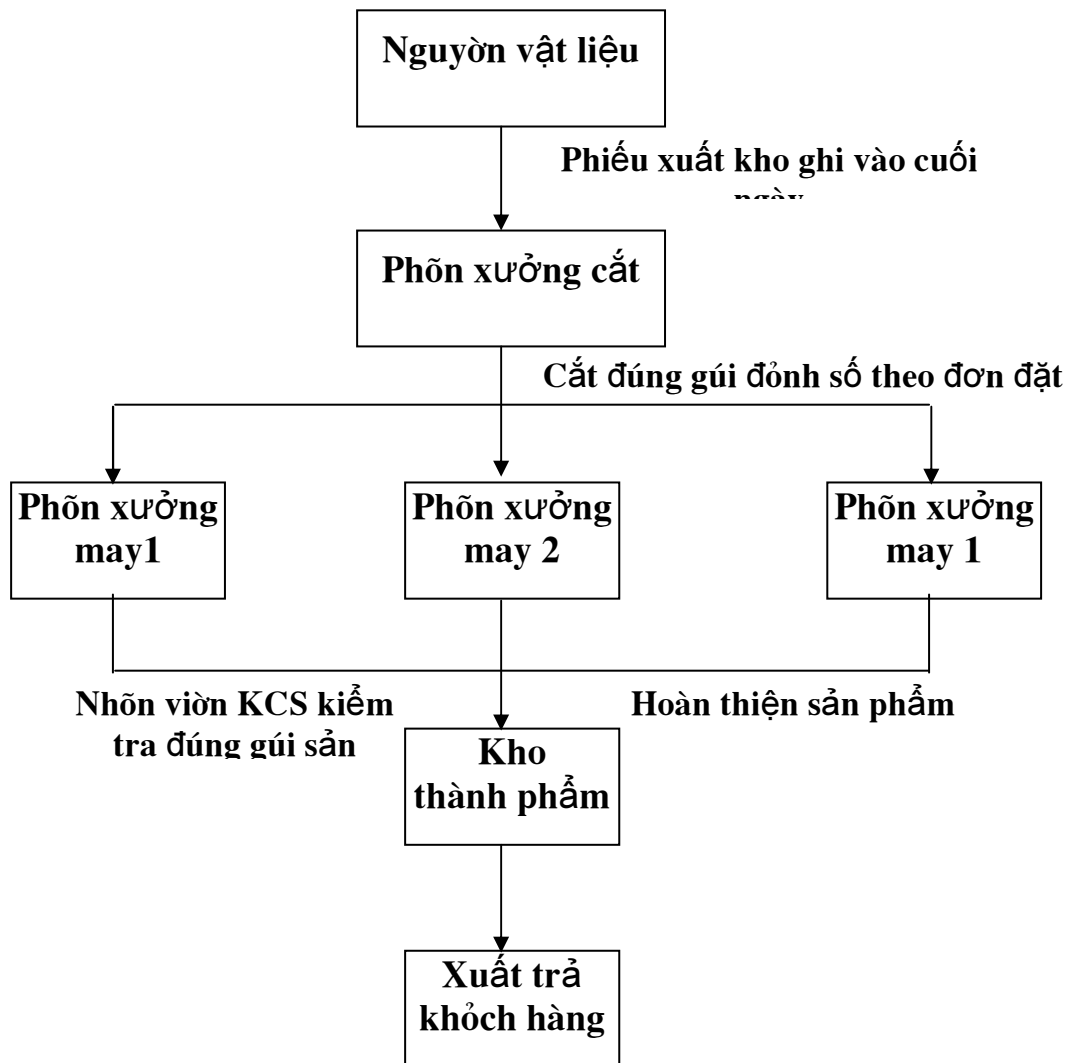
Đối tượng chế biến ở công ty May Chiến Thắng là vải, vải được cắt và may thành các sản phẩm hoàn thiện là các sản phẩm may mặc công ty thực hiện quá trình sản xuất theo hai giai đoạn công nghệ

- Cắt

- May hoàn thiện sản phẩm



**Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm**



Đây là quy trình công nghệ với các đặc trưng là tính thẳng tuyến, tính liên tục nhịp nhàng là quy trình công nghệ tiên tiến hợp lý tính chuyên môn hóa tương đối cao. Với quy trình công nghệ sản xuất này sẽ giúp cho công việc được tiến hành một cách nhanh chóng. Khối lượng sản phẩm được sản xuất ra nhiều hơn và đảm bảo được chất lượng sản phẩm.

Từ sơ đồ trên có thể thấy khối lượng sản xuất của công ty bao gồm 4 phân xưởng:

Nhiệm vụ của từng loại như sau:

- Phân xưởng cắt

- Phân xưởng may 1
- Phân xưởng may 2
- Phân xưởng may cao cấp

### *2.1.3.2. Công tác tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của công ty*

Công ty may Chiến Thắng là một công ty may trực thuộc là một doanh nghiệp Nhà nước. Công ty có một bộ máy quản lý quy mô linh hoạt là một doanh nghiệp Nhà nước do tư cách biện pháp pháp nhân. Cơ cấu quản lý của công ty là:

Ban giám đốc:

- + Giám đốc công ty
- + Phó giám đốc điều hành
- + Phó giám đốc kế hoạch

Các phòng chức năng:

- + Phòng kế hoạch
- + Phòng kinh doanh và nhập khẩu
- + Phòng kế hoạch tài chính
- + Phòng kỹ thuật
- + Phòng chính trị
- + Cửa hàng

\* Nhiệm vụ cụ thể của từng bộ phận như sau:

- Giám đốc: Được UBND thành phố Hà Nội và tổng công ty may ra quyết định quản lý công ty trước cơ quan Nhà nước cơ quan quản lý kinh tế, sản xuất kinh doanh theo chế độ một thủ trưởng.

- Phó giám đốc điều hành nội vụ xây dựng và đề xuất với giám đốc về định mức sản xuất hàng hoá, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, báo cáo định kỳ về tiến độ sản xuất chất lượng sản phẩm nhu cầu NLVL, sản phẩm hàng hoá và những NL còn tồn đọng.

- Phó giám đốc kế hoạch: có nhiệm vụ báo cáo thường xuyên về xây dựng kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh phục vụ cho việc mở rộng hoạt động quy mô công ty.

- Phòng kế hoạch có nhiệm vụ nghiên cứu và lập kế hoạch sản xuất cho đúng thời hạn ký trong hợp đồng, có kế hoạch cung cấp nguyên vật liệu đảm bảo cho sản xuất.

- Phòng kế toán tài chính: chịu trách nhiệm kế toán tài chính hàng năm thanh lý các hợp đồng kinh tế, đòi nợ, quyết toán nợ với khách hàng trong các hợp đồng, làm báo cáo tài chính cho cấp trên theo quy định của công ty.

- Phòng kinh tế xuất nhập khẩu: khai thác mở rộng thị trường trong và ngoài nước, giao dịch với khách hàng trong các hợp đồng làm báo cáo tài chính cho cấp trên theo quy định của tổng công ty.

- Phòng kinh doanh xuất nhập khẩu khai thác mở rộng thị trường trong và ngoài nước giao dịch với khách hàng làm văn bản hợp đồng làm báo cáo tài chính cho cấp trên theo quy định của Tổng công ty.

- Phòng kinh doanh xuất nhập khẩu khai thác mở rộng thị trường trong và ngoài nước giao dịch với khách hàng làm văn bản hợp đồng làm thủ tục hải quan khi có hàng xuất khẩu soạn thảo các văn bản hợp đồng thông qua giám đốc khi được ủy quyền ký chịu trách nhiệm giải quyết các phát sinh tranh chấp cho quá trình thực hiện hợp đồng.

Phòng chính trị: Quản lý chỉ đạo các hoạt động công tác của Đảng chính trị trong đơn vị theo định kỳ tháng, quý tổng hợp tình hình thực hiện chế độ báo cáo lên tổng công ty theo quy định.

- Phòng kỹ thuật trực tiếp chỉ đạo tổ chức sản xuất thiết kế mẫu mã các loại sản phẩm theo ý tưởng của kế hoạch quản lý định mức tiêu hao nguyên vật liệu định mức lao động của từng loại sản phẩm may đo của công ty.

Các phòng ban trình bày theo dõi trực tiếp chỉ đạo đến từng phân xưởng nhưng có nhiệm vụ theo dõi hướng dẫn đôn đốc kiểm tra việc thực

hiện quy trình công nghệ quy phạm tiêu chuẩn định mức kinh tế xã hội, giúp ban giám đốc đề ra các quyết định quản lý kịp thời và hiệu quả.

**2.1.3. Công tác tổ chức bộ máy kế toán của công ty**

**a) Chức năng nhiệm vụ và cơ cấu của phòng kế toán**

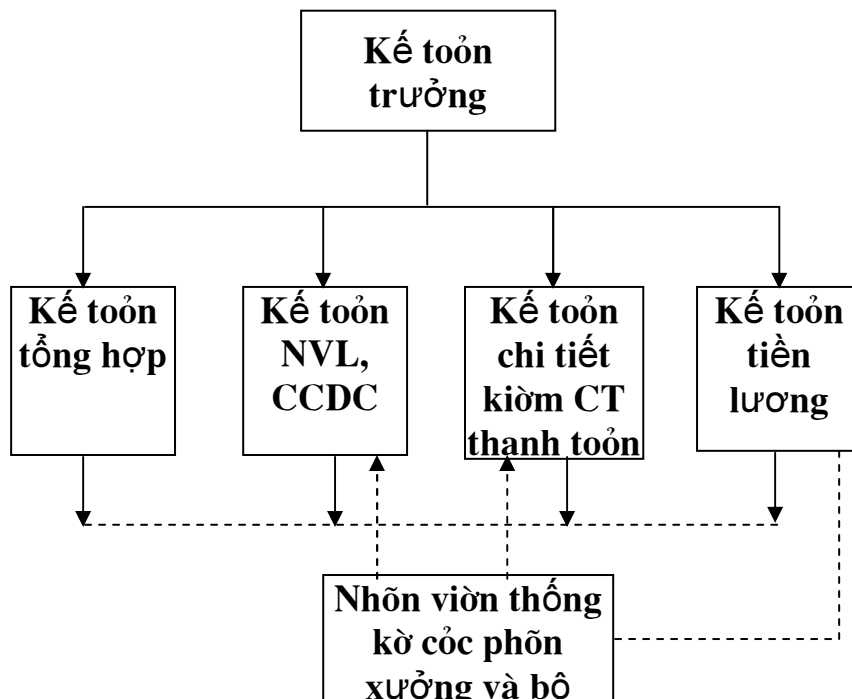
Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung toàn bộ công tác kế toán được thực hiện ở phòng kế toán từ việc thu nhập kiểm tra chứng từ ghi sổ chi tiết đến việc lập báo cáo kế toán.

Việc hạch toán ban đầu ở các phân xưởng được thực hiện bởi các nhân viên thống kê có nhiệm vụ theo dõi từ nhập khẩu NL, VL đến việc xuất trả khách hàng.

Tại các phòng kế toán bố trí 5 bộ phận kế toán

- Kế toán trưởng
- Kế toán tổng hợp
- Kế toán NVL, CCDC
- Kế toán nguyên vật liệu công cụ dụng cụ
- Kế toán tiền lương

**Cơ cấu bộ máy kế toán về mối quan hệ giữa các bộ phận được thể hiện**





Quan hệ chỉ đạo

Quan hệ cấp số liệu

\* Nhiệm vụ của từng bộ phận

- Kế toán trưởng: chịu trách nhiệm trước giám đốc về toàn bộ công tác kế toán và tài chính của công ty, điều hành công tác kế toán tài chính của công ty điều hành việc chung của phòng kế toán, tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh và định kỳ lập báo cáo tài chính.

- Kế toán tổng hợp: chịu trách nhiệm tổng hợp tất cả các số liệu do kế toán viên cung cấp, tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm ghi sổ tổng hợp làm căn cứ lập kế hoạch báo cáo tài chính sản phẩm ghi sổ tổng hợp làm căn cứ lập kế hoạch báo cáo tài chính.

- Kế toán NL, CCDC: theo dõi tình hình tài chính nhập xuất tồn kho NLVL, CCDC trong kỳ, tính toán phân bổ chi phí NLVL, CCDC vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Kế toán tiết kiệm, kế toán thanh toán: chịu trách nhiệm theo dõi chi tiết tất cả các khoản phát sinh để lập các sổ chi tiết làm căn cứ lập các sổ tổng hợp như sổ chi tiết chi phí sản xuất chung, sổ chi tiết NLVL sổ nhật ký chi tiền.... đồng thời quản lý các khoản vốn bằng tiền của công ty.

- Kế toán tiền lương: chịu trách nhiệm tổng hợp năng suất lao động của từng công nhân và bộ phận quản lý do các nhân viên thống kê gửi lên để tính lương tính toán và phân bổ hợp lý, chính xác tiền lương và các khoản trích theo lương cho cán bộ công nhân viên toàn công ty.

b) Hình thức kế toán áp dụng trong công ty

Trong các doanh nghiệp hiện nay có thể áp dụng 1 trong bốn hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán nhật ký - sổ cái
- Hình thức kế toán nhật ký sổ chung
- Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán nhật ký chứng từ

Ở tại công ty May chiến thắng thì hình thức ghi sổ kế toán đang được áp dụng là hình thức sổ Nhật ký chung.

bước 1: Đặc điểm của hình thức kế toán nhật ký chung

Hình thức kế toán nhật ký chung có đặc điểm sau:

Tách rời trình tự ghi sổ theo trật tự thời gian với trình tự ghi sổ phân loại theo hệ thống toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh để ghi vào hai sổ kế toán tổng hợp riêng biệt là sổ nhật ký chung và sổ cái.

bước 2: Hình thức kế toán nhật ký chung gồm các loại sổ kế toán sau:

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái các tài khoản
- Sổ nhật ký chuyên dùng
- Sổ cái chi tiết các bảng phân bổ các thẻ chi tiết khác.

bước 3: Sơ đồ và trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung

Giải thích trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung

(1) Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc hợp lệ để lập định khoản kế toán sau đó ghi vào sổ nhật ký chung theo thứ tự thời gian các nghiệp vụ thu tiền chi tiền thanh toán với khách hàng, thanh toán với người bán do phát sinh nhiều lên kế toán công ty mở các sổ nhật ký đặc biệt (sổ nhật ký chuyên dùng) để ghi các nghiệp vụ trên. Cách ghi sổ nhật ký chung chuyên dùng tương tự như ghi sổ nhật ký chung. Tùy theo yêu cầu quản lý nghiệp vụ kinh tế phát sinh kế toán ghi vào sổ thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

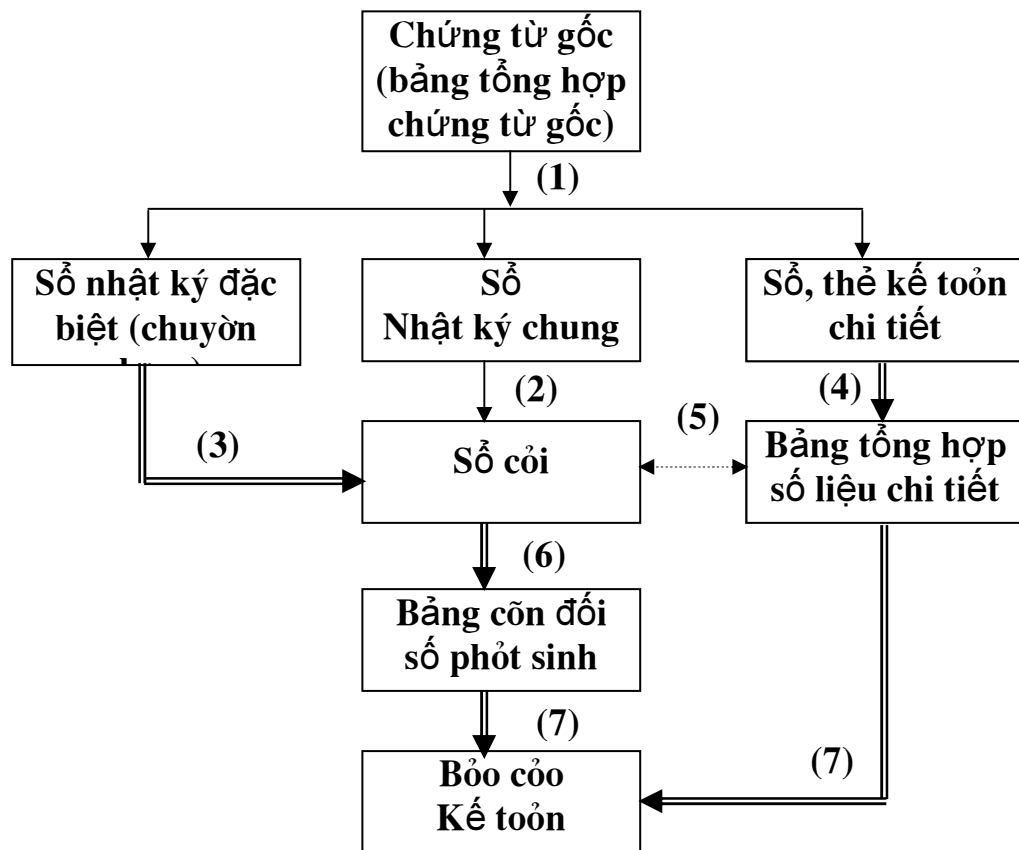
(2) Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau khi ghi sổ nhật ký chung, kế toán lấy số liệu để ghi vào sổ cái các tài khoản kế toán có liên quan.

(3) Cuối tháng khóa sổ nhật ký đặc biệt (nhật ký chuyên dùng) để lấy số liệu tổng hợp ghi vào sổ cái các tài khoản kế toán.

(5) Đối chiếu số liệu giữa bảng tổng hợp chi tiết số phát sinh và sổ cái của tài khoản tương ứng.

(6) Cuối kỳ kế toán lấy số liệu cần thiết trên các sổ cái để lập bảng đối chiếu số phát sinh tài khoản.

(7) Cuối kỳ kế toán lấy số liệu trên bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản và bảng tổng hợp số liệu chi tiết để lập báo cáo.



Ghi chú:

Ghi hàng ngày	→
Ghi cuối tháng	⇒
Đối chiếu kiểm tra	↔

\* Ưu, nhược điểm của hình thức kế toán nhật ký chung

- Ưu điểm: Ghi chép đơn giản, do kết cấu số đơn giản, rất thuận tiện cho việc xử lý bằng máy tính

- Nhược điểm: việc tổng hợp số liệu báo cáo không kịp thời nếu sự phân công công tác của cán bộ kế toán không hợp lý

\* Phương pháp hạch toán hàng tồn kho mà công ty sử dụng

- Là phương pháp kê khai thường xuyên.

- Xí nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

**2.2. Tình hình thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty**

***2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành ở công ty May Chiến Thắng***

***2.2.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại công ty***

Sản phẩm chủ yếu của công ty là trang phục của cán bộ công nhân viên. Hình thức, mẫu mã đa số theo mẫu trước. Công ty tiến hành sản xuất theo đơn đặt hàng với quy trình sản xuất, sản phẩm gồm 2 giai đoạn là cắt và may hoàn thiện sản phẩm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của công ty là quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm liên tục và khép kín. Mặt khác chi phí sản xuất phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm được kế toán tập hợp cho từng đơn đặt hàng do đó kế toán công ty xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng chi tiết cho từng loại sản phẩm.

***2.2.1.2. Đối tượng tính giá thành tại công ty***

Công ty May Chiến Thắng sản xuất theo đơn đặt hàng với đặc điểm sản xuất phức tạp. Công ty đã tổ chức quy trình công nghệ khép kín trong phạm vi công ty. Vì vậy đối tượng tính giá thành tại công ty là từng đơn đặt hàng chi tiết cho từng loại sản phẩm.

Kỳ tính giá thành tại công ty được xác định phù hợp với kỳ hạch toán và đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất của công ty. Thực tế công ty xác định kỳ tính giá thành sản phẩm là 1 tháng. Đến cuối tháng công ty sẽ tiến hành tính giá thành phẩm cho tất cả các đơn đặt hàng đã hoàn thành.

***2.2.2. Phân loại chi phí sản xuất và công tác chi phí sản xuất của Công ty May Chiến Thắng***

***2.2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất của công ty***

Là công ty x kinh doanh nên việc tính giá thành sản phẩm là rất cần thiết. Để đảm bảo giá thành sản phẩm được hoàn thành tính toán một cách chính xác thì việc tập hợp và kế toán chi phí phải được tiến hành một cách chặt chẽ, hợp lý. Với yêu cầu đó công ty đã phân loại chi phí sản xuất thành 3 loại:

- Chi phí NLVL trực tiếp

- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung

Các chi phí phát sinh sẽ được tập hợp theo đơn đặt hàng

(1) Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính là các loại vải, chi phí NLV phụ: cúc, khóa, lót.

Nguyên vật liệu được sử dụng vào sản phẩm được công ty xây dựng thành định mức đối với từng loại sản phẩm.

(2) Chi phí nhân công trực tiếp

Bao gồm toàn bộ số tiền công và các khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất (công nhân cắt, công nhân may, công nhân hoàn thiện).

Công ty xác định đơn giá tiền công cho công nhân dựa trên cơ sở mức độ đơn giản hay phức tạp của sản phẩm sản xuất hoặc công việc mà công nhân thực hiện.

(3) chi phí sản xuất chung

Là toàn bộ các chi phí liên quan, cùng với việc tổ chức sản xuất hợp lý của công ty đã làm giảm tính năng chặt chẽ của công tác quản lý sản xuất nhưng không làm giảm tính năng chặt chẽ của công tác quản lý. Riêng chi phí sản xuất chung thì thường do quản đốc phân xưởng theo dõi.

Tại phòng kế toán phân công công việc cụ thể đối với từng kế toán viên về công việc theo dõi quản lý các chi phí phát sinh trên cơ sở các số liệu thông tin do các thống kê và các bộ phận khác chuyển về từ đó ghi vào sổ kế toán liên quan kế toán chi phí giá thành sổ tổng hợp chi phí sản xuất của công ty

**2.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất**

**2.2.3.1. Tài khoản kế toán chủ yếu sử dụng**

Công ty May Chiến Thắng áp dụng phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng nên kế toán mở các tài khoản kế toán chủ yếu sử dụng.

- TK 621: Chi phí NLVL trực tiếp
- TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp
- TK 627: Chi phí sản xuất chung
- TK 627: Có tài khoản cấp 2
- + TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng
- + TK 62722: Chi phí vật liệu
- + TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất
- + TK 6274: Chi phí khấu hao tài sản cố định
- + TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + TK 6278: Chi phí bằng tiền khác

Căn cứ vào chứng từ gốc có liên quan đến chi phí phát sinh là các chứng từ, các yếu tố như NLV (phiếu suất kho hoặc sao kê) khấu hao tài sản cố định (bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ) tiền mặt phiếu chi kế toán lập chứng từ hạch toán bao gồm cho từng đối tượng chịu chi phí.

#### 2.2.3.2. *Trình tự tập hợp chi phí sản xuất của công ty*

##### 2.2.3.2.1. Kế toán chi phí NVL trực tiếp

NLVL trong các doanh nghiệp sản xuất là đối tượng lao động một trong 3 yếu tố cơ bản để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh cung cấp dịch vụ cơ sở để cấu tạo nên sản phẩm.

- Vật liệu chính là sản phẩm vải (Kaki, tuyri...) các loại vật liệu này đa phần là được mua ngoài. Nguyên liệu sẽ được xuất kho sử dụng cho các mục đích tùy theo yêu cầu của từng bộ phận sử dụng. Trị giá thực tế NLV xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

$$\begin{array}{c} \text{Đơn giá bình} \\ \text{quân gia quyền} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Giá trị thực tế NL, VL,} \\ \text{CCDC tồn kho đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Giá trị thực tế NL, VL,} \\ \text{CCDC nhập kho trong} \\ \text{kỳ} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Số lượng NL, VL,} \\ \text{CCDC tồn kho đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Số lượng NL, VL,} \\ \text{CCDC nhập kho trong} \\ \text{kỳ} \end{array}}$$

## **Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị thực tế NLVL} \\ \text{CCDC xuất kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng NL,VL} \\ \text{CCDC xuất kho} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Đơn giá bình quân} \\ \text{gia quyền cuối kỳ} \end{array}$$

Tại xí nghiệp giá gốc của NL, VL và CCDC mua ngoài nhập kho tính theo CT.

$$\begin{array}{l} \text{Giá gốc NLVL} \\ \text{mua ngoài} \\ \text{nhập kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá mua ghi trên} \\ \text{hoá đơn sau khi} \\ \text{trừ các khoản} \\ \text{triết khấu TM} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các loại} \\ \text{thuế không} \\ \text{được hoàn lại} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí có liên quan} \\ \text{trực tiếp đến} \\ \text{việc mua hàng} \end{array}$$

Trong tháng 5/2006 tại công ty May Chiến Thắng có 2 đơn đặt hàng

- Đơn đặt hàng số 1

Dệt sợi Hà Nội đặt 1.686 bộ quần áo mùa hè

+ 1.686 áo hè ngắn tay

+ 1686 quần kaki

- Đơn đặt hàng số 2

Dệt 8-3 đặt 5700 bộ quần áo hè

+ 5700 áo hè

+ 5700 quần hè

\* Trình tự tập hợp chi phí NLVL trực tiếp

Trước khi tiến hành sản xuất phòng kế hoạch lập kế hoạch sản xuất. Việc lập kế hoạch sản xuất căn cứ vào hợp đồng kinh tế được ký giữa xí nghiệp với khách.

Kế toán căn cứ vào định mức vật tư và số lượng sản xuất trong tháng của từng loại sản phẩm, từng đơn đặt hàng để tính ra số lượng vật liệu chính cần thiết để sản xuất hoàn thành sản phẩm.

### **Bảng số 1:**

#### **Định mức vật tư phân xưởng cắt**

Đơn vị tính: Mét

Số TT	Tên sản phẩm	Cỡ 2	Cỡ 3	Cỡ 4	Cỡ 5	Ngoại cỡ
1	Áo hè ngắn tay	1,00	1,08	1,15	1,19	1,23



## **Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

2	Áo hè	1,1	1,15	1,19	1,26	1,34
3	Quần kaki	0,92	0,95	0,98	1,08	1,1
4	Quần hè	1,0	1,09	1,15	1,21	1,27
....	.....					

Ngoài định mức vải vật liệu chính cho người cắt. Công ty cần xác định mức vật liệu phụ sản phẩm. Căn cứ vào định mức vật liệu chính vật liệu phụ để xác định mức chỉ may cho người may.

VD: để may hoàn chỉnh 01 áo hè ngắn tay cỡ 2 cần số NVL là:

- Vải bay:  $01 \times 1,03 = 1,03 \text{ m}$

- Chỉ may = 70m

- Cúc áo = 6 cái

Hoặc để may hoàn chỉnh 1 quần hè cỡ 2 cần số nguyên VL là:

- Vải gabađin :  $01 \times 1,01 = 1,01\text{m}$

- Mex cặp = 0,5m

-Chỉ may = 74 m

- Khóa = 01 cái

- Khuy = 01 cái

- Vải lót túi (vải lon trắng = 01 bộ).

Về quy trình công nghệ sản xuất ở xí nghiệp bao gồm hai giai đoạn cắt và may hoàn thiện sản phẩm nên NL chính là vải và các loại được xuất một lần trực tiếp đến phân xưởng cắt để cắt và pha thành các bán thành phẩm hoàn thiện. Còn ba phân xưởng may hoàn thiện chỉ nhận các vật liệu phụ như chỉ, cúc, khóa...

Tại công ty phiếu xuất khẩu NLVL được thủ kho lập riêng cho từng đơn đặt hàng để ghi số lượng các loại NVL xuất khẩu được lập thành 3 liên: 1 liên giao cho bộ phận nguyên vật liệu, 1 liên giao cho bộ phận phụ trách Nguyên vật liệu giữ, 1 liên còn lại giao cho kế toán làm căn cứ tính chi phí về Nguyên vật liệu.

Đơn giá ghi trên phiếu xuất khẩu là giá tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ mới tính được đơn giá xuất.

**Biểu số 2:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

Mã số 02 - VT

Địa chỉ: Thành Công Hà Nội

Ban hành theo quyết định số

1141 - TC/QĐ/CĐKT

ngày 01/01/1995 BTC

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 04 - 5 - 2006

Số 25

Nợ TK 621

Có TK 152

- Họ tên người nhận hàng: Hoàng Thị Hoa
- Lý do xuất: sản xuất áo hè ngắn tay của đơn đặt hàng 1
- Xuất tại kho NLVL

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên nhãn hiệu	Mã	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Vải bay		m	1736,58	25.000	43.414.500
2	Chỉ		cuộn	30	35.000	1.050.000
3	Cúc áo		cái	10.116	200	2.023.200
	Cộng					46.487.700

Xuất ngày 4 tháng 5 năm 2006

Thủ trưởng  
đơn vị

Phụ trách  
BPSD

Phụ trách  
cung tiêu

Người nhận

Thủ kho

## **Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

Mở nghiệp vụ liên quan đến xuất NLVL được ghi vào bảng tổng hợp xuất NLVL, CCDC.

### **Biểu số 3:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

### **BẢNG TỔNG HỢP XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU - CÔNG CỤ DỤNG CỤ Tháng 5 năm 2006**

Đơn vị tính: đồng

Ngày xuất	Tên NLVL, CCDC quy cách	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
	Vật liệu chính				
04-05	Vải bay	m	1736,58	25.000	43.414.500
04-05	Vải kaki tím than	m	1.551,12	35.000	54.289.200
04-05	Vải pê cô	m	6270	27.000	169.290.000
04-05	Vải Gabactin	m	5757	37.000	213.009.000
	<b>Cộng</b>				<b>480.002.700</b>
	2. Vật liệu phụ				
04-05	Chỉ may	cuộn	180	35.000	6.300.000
04-05	Cúc áo	cái	43.116	200	8.623.200
04-05	Vải lót	m	1.200	3.000	3.600.000
04-05	Mex cạp	m	1.800	500	900.000
04-05	Khóa	cái	7.386	700	5.170.200
04-05	Khuy quần	cái	7.386	300	2.215.800
04-05	VL dùng cho PXSX				18.800.000
	<b>Cộng</b>				<b>45.609.000</b>
	3. Công cụ dụng cụ				
08 - 05	CCDC DC PXSX				14.820.000
09 - 05	CCDC DC QLDN				12.120.000
	<b>Cộng</b>				<b>26.940.000</b>



Như vậy để sản xuất quần áo của 2 đơn đặt hàng trong kỳ cần:

- Giá trị Nguyên vật liệu dùng sản xuất là:

$$480.002.2700 + 45.609.200 = 525.611.900 \text{ đồng}$$

Trong đó:

+ Giá trị NVL xuất dùng cho PXSX là 18.800.000đ

+ Giá trị NVL trực tiếp xuất dùng SXSP là

$$525.611.900 - 18.800.000 = 506.811.900 \text{ đồng}$$

+ Giá trị NVL xuất dùng là: 26.940.000đ

=> Tổng giá trị NLVL,CCDC xuất dùng là:

$$525.611.900 + 26.940.000 => 552.551.900 \text{ đồng}$$

Tổng hợp các phiếu xuất kho và từ số liệu trên bảng tổng hợp xuất NLVL,CCDC (biểu số 3) kế toán tiến hành lập bảng phân bổ NLVL, CCDC vào cuối tháng (biểu số 4).

**Biểu số 4:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

**BẢNG PHÂN BỐ NLVL - CCDC**

Tháng 5 năm 2006

Đơn vị tính: đồng

Số TT	TK ghi có TK ghi nợ	TK 152	TK 153	Cộng
1	TK 621-chi phí NVLTT	506.811.900		506.811.900
	Đơn đặt hàng	104.712.900		104.712.900
	+ Áo hè ngắn tay	46.487.700		46.487.700
	+ Quần kaki	58.225.200		58.225.200
	- Đơn đặt hàng 2	402.099.000		402.099.000
	+ Áo hè	177.990.000		177.990.000
	+ Quần hè	224.109.000		224.109.000
2	TK627 - chi phí sx chung	18.800	14.820.000	33.620.000
3	TK642-chi phí QLDN		12.120.000	12.120.00

**Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

	<b>Cộng</b>	<b>525.611.900</b>	<b>26.940.000</b>	<b>55.251.900</b>
--	-------------	--------------------	-------------------	-------------------

Căn cứ vào "Bảng phân bổ NLVL, CCDC" kế toán tổng hợp thực hiện ghi 1 lần vào "sổ nhật ký chung" theo định khoản.

VD: Đối với áo hè ngắn tay (đơn đặt hàng 1)

- Xuất kho NL, VL sản xuất áo hè ngắn tay (đơn đặt hàng 1)

Nợ TK 621                      46.487.700

Có TK 621                      46.487.700

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí NLVL - TT sản xuất áo hè ngắn tay

Nợ TK 154                      46.487.700

Có TK 621                      46.487.700

**Biểu số 5:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2006

Đơn vị tính: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
05/5	25	04/5	Xuất kho NL, VL sx áo hè	x	621 152	46.487.700	46.487.700
05/5	26	04/5	Xuất kho NL, VL sx quần kaki	x	621 152	58.225.200	
05/5	27	04/5	Xuất kho NLVL sx áo hè	x	621 152	17.799.000	
05/5	28	04/5	Xuất kho NL, VL sx quần hè	x	621 152	224.109.000	
10/5	29	08/5	Xuất kho NLVL & CCDC dùng cho PXSX	x	627 152 153	33.620.000	18.800.000 14.820.000
10/5	30	09/5	Xuất kho CCDC dùng cho QLDN	x	642 153	12.120.000	12.120.000
30/5	70	30/5	Kết chuyển chi phí NLVL, TT sản xuất áo hè	x	154 641	46.487.700	46.487.700
30/5	71	30/5	K/c chi phí NLVLTT Sx quần kaki	x	154 621	58.225.200	58.225.200
30/5	72	30/5	K/c chi phí NLVLTT Sx áo hè	x	154 621	17.799.000	17.990.000
30/5	73	30/5	K/c chi phí NLVLTT Sx quần hè	x	157	224.109.000	

## **Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

				621		224.109.000
			Cộng chuyển sang trang sau		1.059.363.800	1.059.363.800

Từ số liệu trên sổ nhật ký chung cho thấy các nghiệp vụ phát sinh trong tháng liên quan đến xuất kho NLVL, CCDC đều được bộ phận kế toán tổng hợp theo từng khoản mục và được ghi 1 lần vào sổ nhật ký chung theo thứ tự thời gian và nội dung nghiệp vụ.

Căn cứ vào các dòng, các cột liên quan đến chi phí NLVL TT bộ phận kế toán tổng hợp tiến hành ghi sổ cái TK621 chi phí NLVL trực tiếp.

Cụ thể trong tháng 5/2006 kế toán căn cứ vào số liệu ghi trên sổ nhật ký chung để ghi sổ cái TK 621 như sau:

### **Biểu số 6:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

### **SỔ CÁI TK 621 CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU TRỰC TIẾP Tháng 5/2006**

Đơn vị tính: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang số NKC	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
05/5	25	04/5	Xuất kho NL,VL sx áo hè		152	46.487.700	
05/5	26	04/5	Xuất kho NL,VL sx quần kaki		152	58.225.200	
05/5	27	04/5	Xuất kho NLVL sx áo hè		152	177.990.000	
05/5	28	04/5	Xuất kho NL,VL sx quần hè		152	224.109.000	
30/5	70	30/5	Kết chuyển chi phí NLVL, TT sản xuất áo hè		154		46.487.700
30/5	71	30/5	K/c chi phí NLVLTT Sx quần kaki		154		58.225.200
30/5	72	30/5	K/c chi phí NLVLTT Sx áo hè		154		177.990.000
30/5	73	30/5	K/c chi phí NLVLTT Sx quần hè		154		224.109.000
			Cộng chuyển sang trang sau		x	506.881.900	506.811.900



**2.2.3.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp**

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản chi phí phải trả, thanh toán cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, dịch vụ như lương các khoản phụ cấp, tiền ăn giữa ca, ác khoản trích theo lương.

Tiền lương là biểu hiện bằng tiền của sản phẩm khấu hao mà người chủ sử dụng lao động phải trả cho người lao động ứng với thời gian lao động chất lượng lao động và kết quả lao động của người lao động .

Tại công ty chi phí nhân công trực tiếp bao gồm:

- Tiền lương sản phẩm phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất
- Các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất như BHXH, BHYT, Kinh tế KPCĐ

Để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng TK 622 chi phí nhân công trực tiếp

**Biểu số 7:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

**QUY ĐỊNH HỆ SỐ QUY CHUẨN SẢN PHẨM**

**Sản phẩm chuẩn áo chiết gấu dài tay**

Đơn giá: 3.176

STT	Tên sản phẩm	Hệ số quy chuẩn
1	Áo hè ngắn tay	0,9
2	Áo hè	0,95
3	Quần kaky	1,3
4	Quần hè	1,5
5	Áo bong 1 lớp	2,1
6	Bộ len ba lớp	4,8
7	Bộ comple	8,0
8	Áo gi lê	2,0
9	1 bộ đong len	4,8

10	1 áo ký giả	3,85
...	.....	....

Xí nghiệp xác định tiền công cho 01 áo chiết gấu dài tay là 3.176 đồng và cụ thể cho từng giai đoạn công nghệ.

- Tiền công cắt: 426đ/sản phẩm
- Tiền công vắt sổ: 150đ/sản phẩm
- Tiền công may 2.600 đ/sản phẩm

Tiền lương cho công nhân được tính theo công thức

$$\text{Tiền lương sản phẩm} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm do công nhân sản xuất trong tháng}}{\text{Hệ số quy đổi sản phẩm}} \times \text{Đơn giá tiền lương cho 1 sản phẩm}$$

Cụ thể: Tiền lương sản phẩm của công nhân thực hiện công nghệ cắt

$$\text{Tiền lương sản phẩm} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm do công nhân sản xuất trong tháng}}{\text{Hệ số quy đổi sản phẩm}} \times 462$$

- Tiền lương sản phẩm của công nhân thực hiện công nghệ vắt sổ

$$\text{Tiền lương sản phẩm} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm do công nhân sản xuất trong tháng}}{\text{Hệ số quy đổi sản phẩm}} \times 150$$

- Tiền lương sản phẩm của công nhân thực hiện công nghệ máy

$$\text{Tiền lương sản phẩm} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm do công nhân sản xuất trong tháng}}{\text{Hệ số quy đổi sản phẩm}} \times 2.600$$

$$\text{Tiền lương thời gian} = \frac{\text{Mức lương tối thiểu} \times \text{Hệ số lương}}{22 \text{ ngày}} \times \text{Ngày công thực tế}$$

Tiền lương theo thời gian được áp dụng với nhân viên quản lý phân xưởng, nhân viên văn phòng, nhân viên quản lý doanh nghiệp

Tại xí nghiệp BHXH, BHTY, KPCĐ được tính như sau:

- BHXH trích 20%, tiền lương phải trả
- + 15% tính vào chi phí sản xuất
- + 5% trừ vào thu nhập người lao động

- BHYT trích 3%, tiền lương phải trả
- + 2% tính vào chi phí thu nhập người lao động
- + 1% trừ vào thu nhập người lao động
- KPCĐ trích 2% tiền lương phải trả
- + 2% tính vào chi phí sản xuất

VD1: Tiền lương thực lĩnh của đồng chí Hoàng Thị Kim công nhân phân xưởng may sản xuất áo hè ngắn tay (đơn đặt hàng 1) tháng 5/2006.

Biết:

- Số lượng sản phẩm do đồng chí sản xuất trong tháng: 360 sản phẩm
- Hệ số quy đổi sản phẩm: 99
- Đơn giá tiền lương cho 1 sản phẩm: 2.600 đồng
- Tiền ăn ca phải trả: 84.000đ
- Lương nghỉ phép phải trả: 43.826 đồng
- Các khoản giảm trừ
- + 5% BHXH
- + 1% BHYT
- + Ăn ca: 84.000đồng

Như vậy:

- Tiền lương sản phẩm =  $(360 \times 0,9) \times 2.600 = 842.400đ$
- Tiền ăn ca = 84.000đ
- Lương nghỉ phép = 43.826đ

=> Tổng số lương phải trả cho đồng chí Kim là:

$$842.400 + 84.000 + 43.826 = 970.226 \text{ đồng}$$

- Các khoản giảm trừ

- + BHXH, BHYT:  $(842.400 + 43.826) \times 6\% = 5.317đ$
- + Ăn ca = 84.000đ

=> Tổng cộng các khoản giảm trừ:  $5.317 + 84.000 = 137.174 \text{ đồng}$

Vậy tiền lương thực lĩnh của đồng chí Kim tháng 5/2006 là:

$$970.226 - 137.174 = 833.052 \text{ đồng}$$

## **Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

---

VD2: Tiền lương thực lĩnh của đồng chí Hà Ngọc Lan quản lý ở phân xưởng may phục vụ sản xuất áo hè ngắn tay (đơn đặt hàng 1) tháng 5/2006.

Biết:

- Mức lương tối thiểu (lương cơ bản): 290.000 đồng
  - Hệ số lương 2,9
  - Ngày công thực tế: 24 ngày
  - Tiền ăn ca phải trả: 87.000 đồng
  - Tiền lương nghỉ phép phải trả: 48.225 đ
  - Các khoản giảm trừ
  - + BHXH, BHYT:  $(917.455 + 48.225) \times 6\% = 57.941$  đồng
  - + Tiền ăn ca  $= 87.000$  đồng
  - => Tổng cộng các khoản giảm trừ:  $57.941 + 87.000 = 144.941$  đồng
- Tiền lương thực lĩnh của đồng chí Hà Ngọc Lan tháng 5/2006 là:
- $$1052.680 - 144.941 = 907.739 \text{ đồng}$$

### **Biểu số 8:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

Mã số 06 - LĐTL

Địa chỉ: Thành Công Hà Nội

Ban hành theo quyết định số

1141 - TC/QĐ/CĐKT

ngày 01/01/1995 BTC

Sô 15

### **PHIẾU XÁC NHẬN SẢN PHẨM HOẠT ĐỘNG CÔNG VIỆC HT**

Ngày 24 - 5 - 2006

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên sản phẩm công việc	ĐVT	Số lượng	Hệ số quy đổi	Đơn giá	Thành tiền
-----	---------------------------	-----	----------	------------------	---------	------------

**Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

---

1	Áo hè ngắn tay	cái	360	0,9	2600	842.400

**Biểu đồ số 9:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

**BẢNG TỔNG HỢP TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**

Tháng 5 năm 2006

TT	Bộ phận	Lương sản phẩm	Lương thời gian	Lương nghỉ phép	Tiền ăn ca	Cộng
1	Phân xưởng sản xuất	291.207.292	45.551.000	27.771.191	36.890.795	401.420.278
	a. Công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm	291.207.292		24.267.191	32.719.595	348.194.087
	- Đơn đặt hàng 1	60.353.800		5.029.400	6.781.000	72.164.200
	+ Áo hè ngắn tay	25.573.600		2.131.000	2.873.400	30.578.000
	+ Quần kaki	34.780.200		2.898.400	3.907.600	41.586.200
	- Đơn đặt hàng 2	230.853.492		19.237.791	25.938.595	276.029.878
	+ Áo hè	102.601.551		8.550.129	11.528.263	112.679.943
	+Quần hè	128.251.941		10.687.662	14.410.332	153.349.935
	b. Nhân viên quản lý PX		45.551.000	3.504.000	4.171.200	53.226.200
2	Bộ phận QLDN		54.161.200	7.592.000	11.375.000	73.328.200
	Cộng	291.207.292	100.212.200	35.363.191	48.265.795	475.048.478

**Biểu đồ số 10**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

**BẢNG TỔNG HỢP TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**

Tháng 5 năm 2006

Số TT	TK ghi có TK ghi nợ	TK 334 - phải trả công nhân viên								TK 335	Tổng cộng
		Lương chính	Lương phụ	Khoản khác	Cộng	TK 338 (2%)	Tk 3383 (15%)	TK 3384 (2%)	Cộng		
1	TK 622 - CP nhân công TT	291.207.292		32719595	323926887	6309490	47321172	6309490	59940152		383867039
	Đơn đặt hàng 1	60.353.800		6781000	67134800	1307664	9807480	1307664	12422808		79557608
	+ Áo hè ngắn tay	25.573.600		2873400	28447000	554092	4155690	554092	5263874		33710874
	+ Quần kaki	34.780.200		3907600	38687800	753572	5651790	753572	7158934		45846734
	Đơn đặt hàng 2	230.853.492		25938595	256792087	5001826	37513692	5001826	47517344		304309431
	+ Áo hè	102.610.551		11528263	114129814	2223034	16672752	2223034	21118820		135248634
	+ Quần hè	128.251.941		14410332	142662273	2778792	20840940	2778792	26398524		169060797
2	TK 627 - CPSXC	45.551.000	35.040.000	4171200	53226200	9811000	7358250	9811000	9320450		62540050
3	TK 642 - PQLDN	54.661.200	7592000	11375000	73628200	12.56064	9337980	1245064	11828108		85546308
4	TK 335 - CP phải trả		24.267.191		24267191						24267191
			5029400		5029400						5029400
	+ Áo hè ngắn tay		2131000		2131000						2131000
	+ Quần kaki		2898400		2898400						2989400
	Đơn đặt hàng 2		19.273.791		19237791						19237791
	+ Áo hè		8.550.129		8550129						8550129
	+ Quần hè		10.687.662		10687662						10687129
	Cộng	391.419.492	35.363.191	48.265.795	475048478	8535654	64017402	8535654	81088710		556137118





Dựa vào bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương "kế toán tiền lương tiến hành ghi 1 lần vào "sổ nhật ký chung" (Mẫu biểu 1) theo các định khoản:

VD: đối với công nhân sản xuất áo hè ngắn tay (đơn đặt hàng 1)

- Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất áo hè ngắn tay

Nợ TK 622: 25.573.600

Có TK 335: 2.131.000

Có TK 334: 27.704.000

- Tiền ăn ca phải trả cho công nhân sản xuất áo hè ngắn tay

Nợ TK 622: 2.873.400

Có TK 334: 2.873.400

- Các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất của công nhân sản xuất áo hè

Nợ TK 622: 5.264.874

Có TK 334: 5.264.874

Chi tiết: - TK 3382: 554.092

- TK 3383: 4.155.690

- TK 3384: 554.092

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sản xuất áo hè ngắn tay

Nợ TK 154: 33.710.874

Có TK 622: 33.710.874

**Biểu đồ số 11:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2006

Đơn vị: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
25/5	31	25/5	Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất áo hè	x	622 335 334	25.573.600 2.131.000	27.704.000
25/5	32	25/5	Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất quần kaki	x	622 335 334	34.780.200 2.898.400	37.678.600
25/5	33	25/5	Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất áo hè	x	622 335 334	102.601.551 8.550.129	111.151.680
25/5	34	25/5	Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất quần hè	x	622 335 334	128.251.941 10.687.662	138.939.680
25/5	35	25/5	Tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng	x	627 334	49.055.000	49.055.000
25/5	36	25/5	Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý doanh nghiệp	x	642 334	62.253.200	62.235.200
25/5	37	25/5	Tiền ăn ca phải trả cho công nhân sản xuất áo hè	x	622 334	2.873.400	2.873.400
25/5	38	25/5	Tiền ăn ca phải trả cho công nhân sản xuất quần kaki	x	622 334	3.907.600	3.907.600
25/5	39	25/5	Tiền ăn ca phải trả cho công nhân sản xuất áo hè	x	622 334	11.528.263	11.528.000

## **Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

25/5	40	25/5	Tiền ăn ca phải trả cho công nhân sản xuất quần hè	x	622 334	14.410.332	14.410.332
25/5	41	25/5	Tiền ăn ca phải trả cho nhân viên quản lý doanh nghiệp	x	622 334	11.375.000	11.375.000
25/5	42	25/5	Tiền ăn ca phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng	x	627 334	4.171.200	4171200
			Cộng chuyển sang trang sau				475.048.478

**Biểu đồ số 12:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2006

Đơn vị: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang			475.048.478	475.048.478
25/5	43	25/5	Các khoản trích theo lương tính vào CPSX & CNSX áo hè	x	622 338	5263847	5263.874
25/5	44	25/5	Các khoản trích theo lương tính vào CPSX & CNSX quần kaki	x	622 338	7.158.934	7.158.934
25/5	45	25/5	Các khoản trích theo lương tính vào CPSX của CNSX áo hè	x	622 338	21.118.820	21.118.820
25/5	46	25/5	Các khoản trích theo lương tính vào CPSX của CNSX quần hè	x	622 338	26.398.524	26.398.524
25/5	47	25/5	Các khoản trích theo lương tính vào CPSX của NVPX	x	642 338	9320450	9320450
25/5	48	25/5	Các khoản trích theo lương tính vào CPSX của NVQLDN	x	154 622	11.828.108	11.828.108
30/5	74	30/5	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sản xuất áo hè	x	154 622	337.710.874	33.710.874
30/5	75	30/5	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sản xuất quần kaki	x	154 622	45.846.734	45.848.734
30/5	76	30/5	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sản xuất áo hè	x	154 622	135.248.634	135.248.634
30/5	77	30/5	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sản xuất quần hè	x	154 622	169.060.797	169.060.797
			Cộng chuyển sang trang sau			940.003.227	940.003.227

## **Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

Cuối tháng căn cứ vào các dòng cột có liên quan đến chi phí nhân công trực tiếp ghi trên sổ nhật ký chung. Kế toán tiến hành ghi vào sổ cái TK 622 - Chi phí NCTT (biểu số 13).

### **Biểu đồ số 13:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

### **SỔ CÁI TK 622**

Chi phí nhân công trực tiếp

Tháng 5 năm 2006

Đơn vị: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
25/5	31	25/5	Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất áo hè		334	25.573.600	
25/5	32	25/5	Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất quần kaki		334	34.780.200	
25/5	33	25/5	Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất áo hè		334	102.601.551	
25/5	34	25/5	Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất áo hè		334	118.251.941	
25/5	37	25/5	Tiền ăn phải trả cho công nhân sản xuất áo hè		334	2.873.400	
25/5	38	25/5	Tiền ăn phải trả cho công nhân sản xuất quần kaki		334	3.907.600	
25/5	39	25/5	Tiền ăn phải trả cho công nhân sản xuất áo hè		334	11.528.263	
25/5	40	25/5	Tiền ăn phải trả cho công nhân sản xuất áo hè		334	14.410.332	
25/5	43	25/5	Các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất áo hè		338	5.263.874	
25/5	44	25/5	Các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất quần kaki		338	7.158.934	
25/5	46	25/5	Các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất áo hè		338	21.118.820	
25/5	47	25/5	Các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất áo hè		338	26398524	
30/5	74	30/5	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sản xuất áo hè		154		3.371.874
30/5	75	30/5	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sản xuất quần kaki		154		4586734

30/5	76	30/5	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sản xuất áo hè		154		13529864
30/5	77	30/5	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sản xuất quần hè		154		199060797
			Cộng chuyển sang trang sau			383867039	38386703964

#### 2.2.3.2.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí quản lý chung là những chi phí quản lý phục vụ sản xuất và những chi phí sản xuất khác ngoài 2 khoản chi phí NL, VL trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở phân xưởng bộ phận sản xuất.

Tại công ty May Chiến Thắng chi phí sản xuất chung bao gồm:

- Tiền lương và các khoản phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng
- Chi phí công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho sản xuất kinh doanh như điện, nước.

Chi phí sản xuất chung tại công ty được tập chung cho toàn công ty sau đó được phân bổ cho từng loại sản phẩm của trình tự đặt hàng. Để thuận tiện cho công tác quản lý và kế toán chi phí sản xuất chung. Kế toán mở các sổ chi tiết của TK 627: CPSXC

- + Sổ chi tiết TK 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng
- + Sổ chi tiết TK 6272 - Chi phí nguyên liệu
- + Sổ chi tiết TK 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất
- + Sổ chi tiết TK 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ
- + Sổ chi tiết TK 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Sổ chi tiết TK 6278 - Chi phí khác bằng tiền

##### a. Chi phí nhân viên phân xưởng (TK 6271)

Chi phí nhân viên phân xưởng bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương.

## **Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

---

Cụ thể trong tháng 5/2006 các khoản và trả nhân viên phân xưởng và các khoản trích theo lương là:

- Tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng (được ghi trên sổ nhật ký)

Nợ TK 627 (6271) 49.055.000

Có TK 334: 49.055.000

- Tiền ăn ca phải trả cho nhân viên phân xưởng

Nợ TK 6271 (6271) 4.171.200

Có TK 334: 4.171.200

- Tiền BHXH, BHYT, KPCĐ (ghi trên biểu số 12) quy định trên tiền lương thực tế phải trả cho nhân viên phân xưởng tính vào chi phí sản xuất chung).

Nợ TK 627 (6271): 9.320.450

Có TK 338: 9.320.450

Có TK 3382: 981. 100

Có TK 3383: 7.358.250

TK 3384: 981.100

Cuối kỳ kết chuyển chi phí những phân xưởng

Nợ TK 154                      62.546.650

Có TK 627 (6271): 62.546.650

### **Biểu đồ số 14:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

### **SỔ CHI TIẾT**

Tài khoản: chi phí nhân viên phân xưởng

Số liệu TK 6271

Tháng 5 năm 2006

Đơn vị: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có

**Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

			Số trang trước chuyển sang			
25/5	35	25/5	Tiền lương phải trả cho NVPX	334	49.055.000	
25/5	41	25/5	Tiền ăn ca phải trả cho NVPX	334	4.171.200	
25/5	47	25/5	Các khoản trích theo lương			
			- KPCĐ - 2%	3382	981.1000	
			- BHXH - 15%	3383	7.358.250	
			- BHYT - 2%	3384	981.100	
30/5	78	30/5	Cuối kỳ kết chuyển chi phí NVPX	154		62.546.650
			Cộng			62.540.650

**b. Chi phí vật liệu dùng cho phân xưởng**

Căn cứ vào bảng phân bổ NLVL, CCDC (biểu số 14)

Kế toán tiến hành ghi sổ chi tiết TK 6272 vào sổ nhật ký chung

Biểu số 5    Nợ TK 627 (6272)                      18.800.000

Có TK 152    18.800.000

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí Nguyên vật liệu dùng cho PXSX:

Nợ Tk 154: 18.800.000

Có TK 627 (6272) 18.800.000

**Biểu đồ số 15:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

**SỔ CHI TIẾT**

Tài khoản: chi phí nguyên liệu phân xưởng

Số liệu: TK 6272

Tháng 5 năm 2006

Đơn vị: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang			



**Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

10/5	29	08/5	Xuất vật liệu cho PXSX	152	18.800.000	
30/5	79	30/5	Cuối kỳ K/c CPVL dùng cho PXSX	154		18.800.000
			Cộng chuyển trang sau	x	18.800.000	18.800.000

c. Chi phí dụng cụ sản xuất dùng cho phân xưởng sản xuất (TK 6273)

Căn cứ vào bảng phân bổ NLVL, CCDC).

4. Kế toán tiến hành ghi sổ chi tiết TK 6273 vào sổ nhật ký chung cụ thể trong tháng 5/2006 là:

- Xuất kho dụng cụ sản xuất dùng cho phân xưởng sản xuất

Nợ TK 627 (6273) 14.820.000

Có TK 153 14.820.000

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí dụng cụ sản xuất phân xưởng

Nợ TK 154 14.820.000

Có TK 627 14.820.000

**Biểu đồ số 16:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

**SỔ CHI TIẾT**

Tài khoản: 6273 chi phí dụng cụ sản xuất

Số liệu TK 6271

Tháng 5 năm 2006

Đơn vị: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang			
10/5	29	18/5	Xuất kho dụng cụ sx cho pxxs	153	14.280.000	
30/5	79	30/5	Cuối kỳ kết chuyển CPDCSX dùng	154		14.280.000
			Cộng	x	14.280.000	14.280.000

**d. Chi phí khấu hao tài sản cố định phân xưởng (TK 6274)**

Tài sản cố định là những tư liệu chủ yếu có giá trị sử dụng lớn, thời gian sử dụng lâu dài, tham gia vào những chu kỳ sản xuất những vấn đề giữ nguyên được vật chất ban đầu cho đến khi hỏng.

Trong quá trình TSCĐ bị hao mòn dồn vào giá trị của nó được chuyển dịch vào giá thành sản phẩm làm ra.

TSCĐ của công ty được chia làm 4 loại:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Thiết bị quản lý
- Phương tiện vận tải

$$\text{Mức khấu hao bình quân (năm)} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định}}{\text{Tỷ lệ khấu hao bình quân (năm)}}$$

$$\text{Mức khấu hao bình quân (tháng)} = \frac{\text{Mức khấu hao bình quân (năm)}}{12}$$

**Biểu đồ số 17:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

**BẢNG TÍNH PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ**

Tháng 5 năm 2006

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ KH năm	DTSD		TK 627	TK 641	TK 642	TK 241
			Toàn DN					
			Nguyên giá	Mức khấu hao				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Số KH trích tháng trước	-	14.164.187.865	141.641.878	81.627.307	-	60.014.571	-
2	Số KH trích tháng này	-	-	-	-	-	-	-

## **Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

3	Số KH trích tháng này	-	-	-	-	-	-	-
4	Số KH trích tháng này	-	14.164.187.865	141.641.887	81.627.307	-	60.014.571	-
	Nhà cửa, vật kiến trúc	12%	6.624.5142.200	66.295.172	38.176.671	-	28.068.501	-
	Máy móc thiết bị	12%	4.892.729.303	48.921.293	28.193.030	-	20.728.263	-
	Thiết bị quản lý	12%	954.502.750	9.949.027	5.731.256	-	4.213.771	-
	Phương tiện vận tải	12%	1.653.038.612	16.530.386	9.526.350	-	7004036	-

Cụ thể trong tháng 5/2006

- Trích khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất và quản lý phân xưởng

Nợ TK 627 (6274) 81.627.307

Có TK 214 81.627.307

- Đồng thời ghi nợ TK 009 81.627.307

- Trích KH TSCĐ dùng cho sản xuất và quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 627 (6271) 60.014.571

Có TK 214 60.014. 571

Đồng thời ghi nợ 009 60.014.571

- Cuối kỳ kết chuyển KH TSCĐ dùng cho sản xuất và quản lý sản xuất

Nợ TK 154: 81627307

Có TK 627 (6274) 81627307

Căn cứ vào bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ biểu số 17 kế toán tiến hành ghi sổ chi tiết TK 6274 và nhật ký chung.

### **Biểu đồ số 18:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

### **SỔ CHI TIẾT**

Tài khoản: 6274 chi phí KH TSCĐ

Tháng 5 năm 2006

Đơn vị: đồng

**Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang			
25/5	49	25/5	Trích khấu hao TSCĐ dùng cho sx và quản lý phân xưởng	214	81.627.307	81.627.307
30/5	81	30/5	Cuối kỳ kết chuyển khấu hao TSCĐ dùng cho sx và QLPX	154		
			Cộng chuyển trang sau	x	81.627.307	81.627.307

**e. Chi phí phục vụ mua ngoài (TK 6277)**

Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho sản xuất kinh doanh ở công ty may Chiến Thắng gồm điện, tiền điện thoại, tiền nước....

Các nghiệp vụ về dịch vụ mua ngoài kế toán tiến hành ghi vào sổ chi tiết TK 6277 vào sổ nhật ký chung theo các điều kiện sau:

- Thanh toán tiền điện bằng tiền mặt

Nợ TK 627 (6277): 10.044.000

Nợ TK 133 (1331): 1.004. 000

Có TK 111 (1111): 11.048.000

- Trả tiền điện dùng sản xuất cho công ty điện lực TX - Hà Nội bằng tiền mặt

Nợ TK 627 (6277) 38.000.000

Nợ TK 133 (1331) 3.800.000

Có TK 111 (1111) 41.800.000

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho sản xuất

Nợ TK 154: 48.044.000

Có TK 627 (6277) 48.044.000

**Biểu đồ số 19:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

**SỔ CHI TIẾT**

TK 6277: Chi phí mua ngoài

Tháng 5 / 2006

Tháng 5 năm 2006

Đơn vị: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang			
30/5	59	25/5	Thanh toán tiền điện thoại bằng tiền mặt	151	10.044.000	
30/5	60	30/5	Trả tiền điện dùng sản xuất cho công ty điện lực Thanh Xuân	154	38.000.000	
30/5	82	30/5	Cuối kỳ kết chuyển chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho sản xuất	154		48.044.000
			Cộng	x	48.044.000	48.044.000

Chi phí bằng tiền khác (TK 6278)

Tại công ty chi phí bằng tiền khác bao gồm: Chi phí bồi thường ngoài giờ chi phí tiếp khách, chi phí đi học...

Tài khoản kế toán chủ yếu: TK 6278, TK 111....

Chứng từ kế toán liên quan: Hoá đơn GTGT, hoá đơn mua hàng...

Căn cứ vào chứng từ kế toán liên quan, nhân viên tiến hành nhập dữ liệu ở các chứng từ này vào sổ hoặc nhật ký chung và sổ chi tiết TK6278 theo định khoản

- Chi tiếp khách, giao dịch tiền mặt

Nợ TK 627 (6278) 8.800.000

Nợ TK 133 (1331) 800.000

Có TK 111 (1111) 8800.000

- Chi phí đi học cho đồng chí Quang phòng kế hoạch bằng tiền mặt

Nợ TK 627 (6278)            2.200.000

    Có TK 111 (1111) 2200.000

- Chi phí đi đường cho đồng chí Tuấn ban giám đốc bằng tiền mặt

Nợ Tk 627 (6278) 1500.000

Nợ TK 133 (1331)            150.000

    Có TK 111 (1111) 1.650.000

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí bằng tiền khác

Nợ TK 154            11.700.000

    Có TK 627 (6278)            11.700.000

**Đơn vị công ty May Chiến Thắng**

Mẫu 02 - TT

Ban hành theo QĐ số 1141 - TC /QĐ CĐKT

Ngày 01/01/1995: BTC

Quyển số 2; số 62

**PHIẾU CHI**

Ngày 17 - 5 - 2006

Nợ TK 6278

Có TK 1111

Họ tên người nhận: Nguyễn Đình Quang

Địa chỉ phòng kế hoạch

Lý do chi: Chi phí đi học

Số tiền 2.200.000 (Hai triệu hai trăm ngàn đồng)

Kèm theo chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Người lập phiếu

Đã nhận đủ số tiền: Hai triệu hai trăm ngàn đồng chẵn

Ngày 17 - 5 - 2006

Thủ quỹ

Người nhận phiếu

**Biểu đồ số 20:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

**SỔ CHI TIẾT**

Tài khoản: Chi phí bằng tiền khác

Số liệu: TK 6278

Tháng 5 năm 2006

Đơn vị: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang			
20/5	61	17/5	Chi phí tiếp khách, giao dịch	111	8.000.0000	
20/5	62	17/5	Chi phí đi học cho đồng chí Quang phòng KH	111	2.200.000	
20/5	63	18/5	Chi phí đi đường cho đồng chí Tuấn Ban GD	111	1.500.000	
30/5	83	30/6	Kết chuyển chi phí bằng tiền khác	111		11.700.000
			Cộng	x	11.700.000	11.700.000

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

**SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN MẶT**

Tháng 5 năm 2006

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi có TK 111	Ghi nợ các TK				TK khác	
	S H	NT			152	627	641	133	SH	ST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
20/5	61	17/5		8.800.000		8.800.000		8.800.000		
20/5	62	17/5		2.200.000		2.200.000				
20/5	63	18/5		1650.000		1500.000		1500.000		
30/5	59	30/5		11.048.00 0		10.044.00 0		10.044.000		



**Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

30/5	60	30/5		41.800.00 0		38.000.00 0		38.000.000		
				65498400		39744.000		39744.000		

**Biểu đồ số 21:**

Đơn vị công ty May Chiến Thắng

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2006

Đơn vị: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang	x			
20/5	61	17/5	Chi tiếp khách giao dịch	x	6278 133 1111	8.000.000 800.000	
20/5	62	17/5	Chi phí đi học cho đ/c Quang	x	6278 1111	2.200.000	
25/5	63	18/5	Chi phí đi đường cho đ/c Tuấn	x	6278 1331 1111	1500.000 150.000	1650.000
25/5	49	25/5	Trích khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất và quản lý phân xưởng	x	6274 214	81627307	81627307
30/5	50	30/5	Trích khấu hao TSCĐ dùng cho QLDN	x	6224 214	60.014.571	60.014.571
30/5	59	30/5	Thanh toán tiền điện thoại bằng tiền mặt	x	6277 133 1111	10.044.000 1004.400	11800.000
30/5	60	30/5	Trả tiền điện dùng sản xuất cho công ty Điện lực TX - Hà Nội	x	6277 133 111	38.000.000 3800.000	41.800.000
30/5	78	30/5	Kết chuyển chi phí vật liệu nhân viên phân xưởng	x	154 6271	62546650	62546650
30/5	79	30/5	Kết chuyển chi phí vật liệu dùng cho phân xưởng	x	154 6272	18.800.000	48.800.000
30/5	80	30/5	Kết chuyển chi phí dịch vụ sản xuất dùng cho phân xưởng	x	154 6273	14.820.000	14.820.000
30/5	81	30/5	Kết chuyển chi phí KHTSCĐ dùng cho sản xuất và QLPX	x	154 6274	81.627.307	81.627.307
30/5	82	30/5	Kết chuyển chi phí dịch vụ mua ngoài	x	154 6277	48.044.000	48.044.000

## **Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

---

30/5	83	30/5	Kết chuyển chi phí bằng tiền	x	154 6278	11700.000	11700.000
			chuyển sang trang sau			444.678.235	44.078.235

## **Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

### **Biểu đồ số 22:**

Đơn vị công ty May Chiến Thắng

### **SỔ CÁI TK 627**

Chi phí sản xuất chung

Tháng 5 - năm 2006

Đơn vị: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
10/5	29	08/5	Xuất vật liệu cho PXSX		152	18.000.000	
10/5	29	08/5	Xuất dụng cụ cho PXSX		153	14.820.000	
20/5	61	17/5	Chi tiếp khách bằng tiền mặt		111	8.000.000	
20/5	62	17/5	Chi phí đi học cho đ/c Quang		111	2.200.000	
20/5	63	18/5	Chi phí đi đường cho đ/ Tuấn		111	1500.000	
25/5	35	25/5	Tiền lương phải trả cho NVPX		334	49.055.000	
25/5	41	25/5	Tiền ăn ca phải trả cho NVPX		334	4.171.000	
25/5	47	25/5	Các khoản trích theo lương của NVPX		338	9.320.000	
25/5	49	25/5	Trích KHTSCĐ dùng cho sản xuất và quản lý phân xưởng		214	81.627.307	
30/5	59	30/5	Thanh toán tiền điện thoại		111	10.044.000	
30/5	60	30/5	Thanh toán tiền điện cho công ty điện TXHN		111	38.000.000	
30/5	78	30/5	Kết chuyển chi phí NVPX		154		62.546.650
30/5	79	30/5	Kết chuyển chi phí vật liệu cho PX		154		18.800.000
30/5	80	30/5	K/c chi phí dịch vụ sản xuất dùng cho phân xưởng		154		14.800.000
30/5	81	30/5	K/c chi phí KHTSCĐ dùng cho sản xuất và QLDN		154		81.627.307
30/5	82	30/5	K/c chi phí dịch vụ mua ngoài		154		48.044.000
30/5	83	30/5	K/c chi phí bằng tiền khác		154		11.700.000
			Cộng chuyển sang trang sau		X	237.537.557	237.537.557

Như vậy tổng chi phí sản xuất chung doanh nghiệp tập hợp được trong kỳ này là: 237.537.557 đồng.

Cuối kỳ căn cứ vào chi phí sản xuất chung đã tập hợp được trong kỳ kế toán bằng tiền tiến hành phân bổ cho từng sản phẩm của từng đơn đặt hàng theo công thức lựa chọn là chi phí nhân công trực tiếp theo công thức:

$$C_i = \frac{C}{\sum_{i=1}^n T_i} \times T_i$$

Trong đó:

$C_i$ : chi phí phân bổ cho từng đối tượng tập hợp chi phí có liên quan:

C: Tổng chi phí đã tập hợp cần phân bổ

-  $T_i$ : tiêu chuẩn phân bổ của đối tượng i.

Cụ thể là:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{chung phân bổ cho} \\ \text{sản phẩm i} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất chung} \\ \text{tập hợp trong kỳ} \\ \text{Chi phí nhân công TT} \\ \text{tập hợp trong kỳ} \end{array}}{\text{Chi phí nhân công TT}} \times \begin{array}{l} \text{Chi phí nhân công} \\ \text{trực tiếp của sản} \\ \text{phẩm i} \end{array}$$

=> Ta có:

$$\begin{array}{l} \text{CPSX chung phân bổ} \\ \text{cho áo hệ ngắn tay} \\ \text{CDHĐ1} \end{array} = \frac{237.537.957}{383.867.039} \times 33710.874 = 20.860.380 \text{ đồng}$$

$$\begin{array}{l} \text{CPSX chung phân bổ} \\ \text{cho quần kaki} \\ \text{CDHĐ1} \end{array} = \frac{237.537.957}{383.867.039} \times 45.846.734 = 28.370.028 \text{ đồng}$$

$$\begin{array}{l} \text{CPSX chung phân bổ} \\ \text{cho áo hệ} \\ \text{CDHĐ2} \end{array} = \frac{237.537.957}{383.867.039} \times 135.248.634 = 836.92219 \text{ đồng}$$

$$\begin{array}{l} \text{CPSX chung phân bổ} \\ \text{cho quần hệ} \\ \text{CDHĐ2} \end{array} = \frac{237.537.957}{383.867.039} \times 169060797 = 104.615.276 \text{ đồng}$$

**Biểu đồ số 23:**

Đơn vị công ty May Chiến Thắng

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG**

Tháng 5 -năm 2006

Số TT	Tên sản phẩm	Tiêu thức phân bổ	
		Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sản xuất chung TK 627
1	Áo hè ngắn tay (ĐHĐ1)	3371874	20.860.380
2	Quần kaki (ĐHĐ1)	45.846.734	28.370.082
3	Áo hè ngắn tay (ĐHĐ2)	135.248.634	83.692.219
4	Quần kaki (ĐHĐ2)	169.060.797	104.615.276
	Cộng	383.867.039	237.537.276

*2.2.3.3. Tổng hợp chi phí sản xuất của toàn công ty*

Sau khi tập hợp , phân bổ chi phí cuối tháng kế toán tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất vào bên nợ TK 154. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Trên cơ sở chi phí tập hợp được đó kế toán sẽ tiến hành công việc tính giá thành sản phẩm, lao vụ dịch vụ toàn công ty.

**Biểu đồ số 24:**

Đơn vị công ty May Chiến Thắng

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT**

Tháng 5 - năm 2006

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên mặt hàng	CPNL, VLTT (TK 621)	CPSXC, TT (TK 622)	CPSXC, (TK 627)	Cộng
1	Áo hề ngắn tay	46.47700	33.710.874	20.860.380	101.058.954
2	Quần kaky	58.225.200	45846734	28.370.082	396.930.853
3	Áo hề	177990.000	135.248.634	83.692.219	43.244.016
4	Quần hề	22.410.900	169.060.797	104.615.276	497.758.073
	Cộng	560.811.900	38.867.039	237.537.957	1.128.215.896

Toàn bộ sản phẩm sản xuất hoàn thành sẽ được chuyển xuống kho thành phẩm, sau khi kiểm tra số lượng, chất lượng sản phẩm theo đúng yêu cầu ghi trong hợp đồng thống kê kho thành phẩm viết giấy xác nhận sản phẩm hoàn thành nhập kho gửi cho phòng kế toán. Cuối tháng kế toán kiểm tra thành phẩm nhập kho theo số liệu thống kê do thành phẩm chuyển đến tiến hành kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tính giá thành sản phẩm hoàn thành theo định khoản.

- Nhập kho thành phẩm áo hề ngắn tay

Nợ TK 155: 101.058.954

Có TK 154: 101.058.954

- Nhập kho thành phẩm quần kaki

Nợ TK 155: 132.442.016

Có TK 154: 132.442.016

- Nhập kho thành phẩm áo hề

Nợ TK 155: 396.930.853

## **Bảo Cảo Thực tập tốt nghiệp**

---

- Nhập kho thành phẩm quần hè

Nợ TK 155: 497. 785. 073

Có TK 154: 497.785. 073

### **Biểu đồ số 25:**

Đơn vị công ty May Chiến Thắng

### **SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2006

Đơn vị tính: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số hiệu Tài khoản	Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			Số trước chuyển sang				
30/5	84	30/5	Nhập kho TP áo hè ngắn tay	x	155 154	101.058.954	101058954
30/5	85	30/5	Nhập kho TP quần ka ki	x	155 154	132.442.016	132442016
30/5	86	30/5	Nhập kho TP áo hè	x	155 154	396.930.853	396930853
30/5	87	30/5	Nhập kho TP quần hè	x	155 154	497.785.073	497785073
			Cộng chuyển sang trang sau			1.128.216.896	1128216896

**Biểu đồ số 26:**

Đơn vị công ty May Chiến Thắng

**SỔ CÁI TK 154**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Tháng 5 - Năm 2006

Đơn vị tính: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số hiệu Tài khoản	Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			Số trước chuyển sang				
30/5	70	30/5	K/c CPNL, VLTT áo hè		621	46.487.700	
30/5	71	30/5	K/c CPNL, VLTT sx quần kaki		621	58.225.200	
30/5	72	30/5	K/c CPNL, VLTT áo hè		621	177.980.000	
30/5	73	30/5	K/c CPNL, VLTT quần hè		621	224.109.000	
30/5	74	30/5	K/c CPNL, VLTT áo hè		622	33.710.874	
30/5	75	30/5	K/c CPNL, VLTT sx quần kaki		622	45.846.734	
30/5	76	30/5	K/c CPNL, VLTT áo hè		622	135.298.634	
30/5	77	30/5	K/c CPNL, VLTT quần hè		627	169.060.797	
30/5	78	30/5	K/c chi phí NVPX		627	62546650	
30/5	79	30/5	K/c CPVL dùng cho PX		627	18.800.000	
30/5	80	30/5	K/c CPDCSX dùng cho PX		627	14.820.000	
30/5	81	30/5	K/c chi phí KH TSCĐ dùng cho PX		627	81627307	
30/5	82	30/5	K/c chi phí dịch vụ mua ngoài		627	48.044.000	
30/5	83	30/5	K/c chi phí bằng tiền khác		627	11.700.000	101.058.954
30/5	84	30/5	Nhập kho thành phẩm áo hè		155		132.442.016
30/5	85	30/5	Nhập kho thành phẩm quần kaki		155		396.930.853
30/5	86	30/5	Nhập kho TP áo hè		155		47.785.0073
30/5	87	30/5	Nhập kho TP quần hè		155	11.28216896	1.128.216.896
			Cộng chuyển trang sau		x	11.28216896	11.28216896

**2.2.4. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ**



Quy trình sản xuất thường diễn ra liên tục và xen kẽ lẫn nhau cuối kỳ có thể có những sản phẩm dở dang trên dây chuyền sản xuất hoặc những sản phẩm đã hoàn thành một hoặc một số giai đoạn của quy trình công nghệ sản xuất nhưng chưa hoàn thành đến giai đoạn cuối cùng hoặc đã hoàn thành nhưng chưa chiêm nghiệm nhập kho thành phẩm dở dang.

Tại công ty May Chiến Thắng không tiến hành đánh giá sản phẩm làm dở cuối bởi vì thông thường sản phẩm của công ty được sản xuất theo đơn đặt hàng, quy trình sản xuất ra đồng loạt cho từng đơn đặt hàng nên sản phẩm hoàn thành thường là một số đơn đặt hàng nào đó mà các đơn đặt hàng này thường được kiểm định ngày trả hàng nên quy trình sản xuất không cho phép có nhiều sản phẩm dở, có nhiều trong thời gian dài. Như vậy chi phí cuối kỳ cho sản phẩm đó không đáng kể mọi chi phí sản xuất phát sinh đều được tính kết cho sản xuất trong kỳ.

#### ***2.2.5. Phương pháp tính giá thành sản phẩm của công ty***

Công ty May Chiến Thắng sản xuất ra được xác định trên cơ sở giá thị trường sao cho vừa đảm bảo khả năng cạnh tranh vừa đảm bảo có lợi sau khi thỏa thuận công ty đưa ra bảng báo giá các loại sản phẩm mà khách hàng đặt hàng. Nếu sự thỏa thuận đều được giải quyết thì 2 bên sẽ tiến hành ký kết hợp đồng.

Từ việc xác định giá cả sản phẩm trên, các thể thấy rằng đồng ở vị trí công ty giá thành sản phẩm không phải là cơ sở để xác định giá sản phẩm mà là căn cứ để xác định lợi nhuận công ty.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & \text{Trị giá sản phẩm} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Trị giá sản phẩm} \\ \text{sản xuất sản} & \text{dở dang} & & \text{đã tập hợp} & & \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{xuất thực tế } Z & \text{đầu kỳ } (D_{ĐK}) & + & \text{trong kỳ } \hat{a} & - & (D_{CK}) \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất thực tế } (Z)}{\text{Sản lượng sản phẩm hoàn thành } (Q)}$$

Như vậy tổng chi phí đã hợp được trong kỳ chính bằng tổng giá thành sản phẩm hoàn thành  $\rightarrow Z = C$ .

Với cách xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm cũng chính là đối tượng tập hợp chi phí sản xuất với phương pháp tính giá thành sản phẩm như trên có thể thấy rằng công tác tính giá thành sản phẩm của công ty thực chất là công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

**Biểu đồ 27:**

Đơn vị: Công ty May Chiến Thắng

**Bảng tính giá thành thực tế sản phẩm nhập kho**

Tháng 5 - 2006

Khoản mục chi phí	Đơn đặt hàng 1				Đơn đặt hàng 2			
	1686 áo hè ngắn tay		1686 ka ki		5.700 áo hè		5.700 quần hè	
	$\Sigma_z$	$Z_{\text{đơn vị}}$	$\Sigma_z$	$Z_{\text{đơn vị}}$	$\Sigma_z$	$Z_{\text{đơn vị}}$	$\Sigma_z$	$Z_{\text{đơn vị}}$
Chi phí NLVL trực tiếp	46.487.700	27.373	5.8225.200	34.335	177.990.000	31.226	224.109.000	39.317
Chi phí NCTT	33.710.874	19.994	45.846.734	27.193	135.248.639	23.728	169.060.797	29.659
Chi phí sản xuất chung	20.860.380	12.373	58.370.082	16.826	83.692.219	14.683	104.615.276	18.354
Cộng	101.058.954	59.940	132.442.016	78.554	396.930.853	69.637	497.785.073	78.330

Như vậy trong tháng 5 - 2006 công ty tháng có 2 đơn đặt hàng cuối tháng 5/2005. Công ty đã hoàn thành hai đơn đặt hàng này và đưa sản phẩm hoàn thành nhập kho thành phẩm với giá thành thực tế sau:

- Áo hè ngắn tay: 59.940 đ/cái
- Quần Ka ki : 78.554 đ/cái
- Áo hè: 69.637 đ/cái

- Quân hè: 87.330 đ/cái



### **CHƯƠNG III**

## **NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY MAY CHIẾN THẮNG**

Qua một thời gian thực tập tìm hiểu và tiếp cận thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tuy hiểu biết thực tế chưa nhiều, cũng như chưa có thời gian tìm hiểu kỹ từng phần kế toán cụ thể. Nhưng qua bài báo cáo thực tập tốt nghiệp này em xin trình bày một số quan điểm của mình tới công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty. Cùng với những nhận xét kiến nghị của mình em hy vọng có thể sẽ góp phần nào vào việc hoàn thành công tác kế toán tại công ty.

#### **3.1. Nhận xét chung về thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty May Chiến Thắng**

Là một doanh nghiệp Nhà nước đã tạo lập cho mình một ví dụ vững chắc trên thị trường may mặc trong nước với thị phần năm sao cao hơn năm trước đồng thời còn mở rộng kinh doanh theo hướng xuất khẩu qua các thị trường trong khu vực và nhiều nước trên thế giới.

Cùng với quá trình phát triển đó công tác kế toán đã không ngừng được củng cố hoàn thiện. Bộ máy kế toán của công ty cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu hạch toán đem lại hiệu quả cho công ty.

Hiện nay công ty đang đáp ứng hình thức ghi sổ nhật ký chung hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp "bình quân gia quyền cuối kỳ" công tác tổ chức luân chuyển và xử lý chứng từ của xí nghiệp đã được tiến hành theo đúng chế độ đảm bảo, tính chính xác, hợp lý các số liệu.

\* Đối với việc xác định đối tượng kế toán, tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp như hiện nay có ưu điểm là đơn giản, thuận tiện cho việc tập hợp chi phí sản xuất cho từng đơn đặt hàng này lại dẫn đến nhược điểm là không biết chi phí phát sinh ở từng phân xưởng là bao nhiêu. Do đó không biết được phân xưởng nào sử dụng tiết kiệm hay lãng phí.

### **3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành ở công ty**

Ý kiến 1: Về đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

Để phù hợp với đặc điểm sản xuất và có thể quản lý theo từng phân xưởng. Xí nghiệp tập hợp chi phí theo từng phân xưởng chi tiết theo từng đơn đặt hàng để thuận tiện cho công tác quản lý và dự toán chi phí tính giá thành.

Như vậy nếu xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng ở từng phân xưởng thì sẽ đảm bảo được tính chính xác tập hợp chi phí sản xuất theo từng đơn đặt hàng không theo từng phân xưởng. Ngoài ra nó còn tạo điều kiện cho việc lập các bảng phân bổ được chi tiết hơn giúp cho công tác quản lý và theo dõi sản xuất được dễ dàng hơn.

Ý kiến 2: Về công tác tập hợp chi phí sản xuất

Từ cách xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm như trên thì việc tập hợp chi phí sản xuất nên được tiến hành như sau:

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Để tập hợp chi phí NL, VL TT cho từng đơn đặt hàng theo từng phân xưởng ngay từ khâu xuất NLVL cho sản xuất nên theo dõi số lượng xuất kho cho từng đơn đặt hàng theo từng phần ưởng sản xuất. Sau đó kế toán tiến hành ghi vào bảng tổng hợp xuất NLVL theo từng phân xưởng và được chi tiết theo từng đơn đặt hàng. Khi mở bảng phân bổ NLVL, CCDC được lập chi tiết theo từng phân xưởng cho từng đơn đặt hàng. Từ bảng phân bổ kế toán vào sổ nhật ký chung.

- Đối với nhân công trực tiếp

Khi có đơn đặt hàng thống kê phân xưởng có thể tổng hợp được năng suất của từng công nhân theo từng đơn đặt hàng làm căn cứ để kế toán tiền lương tính toán và tổng hợp tiền lương của công nhân sản xuất theo từng đơn đặt hàng.

Việc tính tiền lương nghỉ phép của công nhân một cách hợp lý là việc xí nghiệp trên làm.

Kế toán ghi sổ theo định khoản khi trích tiền lương nghỉ phép.

Nợ TK 622: chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335: chi phí phải trả

Khi tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân viên kế toán ghi sổ ĐK:

Nợ TK 335: chi phí phải trả

Có TK 334: phải trả công nhân viên

Đối với chi phí sản xuất chung

Đối với khoản mục "chi phí khấu hao TSCĐ" trước đây công ty quản lý khấu hao chung cho toàn công ty sau đó phân bổ cho từng đối tượng sử dụng nhưng không chi tiết cho từng phân xưởng. Nếu công ty thực hiện tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo đặt hàng ở từng phân xưởng sản xuất. Điều này hoàn toàn có thể thực hiện được bởi vì TSCĐ của công ty đã được chia cụ thể cho từng phân xưởng. Căn cứ vào nguyên giá TSCĐ của từng bộ phận tỉ lệ khấu hao đã xác định chi phí khấu hao trong kỳ của từng bộ phận sản xuất.

Ý kiến 3: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất cuối tháng

Khi tiến hành tập hợp chi phí sản xuất cuối tháng. Doanh nghiệp nên tập hợp chi phí sản xuất theo từng phân xưởng để có thể theo dõi được cụ thể chi phí phát sinh của từng phân xưởng qua đó có thể đánh giá được phân xưởng nào sử dụng hợp lý, tiết kiệm hoặc lãng phí chi tiết.



Đối với những đơn đặt hàng chưa hoàn thành cần phải ghi sổ theo dõi đơn đặt hàng chưa hoàn thành.

#### Ý kiến 4: Công tác tập hợp chi phí sản xuất

Để theo dõi ngoại tệ của các loại xí nghiệp có thể sử dụng tài khoản bằng TK 007 - ngoại tệ các loại. Việc kế toán cũng phải phát triển theo phù hợp với tốc độ tăng trưởng ấy. Mặc dù ta có phần mềm ứng dụng chung thống nhất cho tất cả mọi lĩnh vực và do đặc điểm hạch toán của mỗi ngành nghề lại có sự khác nhau rất lớn và các đơn vị hoạt động trong nền kinh tế thị trường không thể áp dụng hoàn toàn kế toán máy.

Đối với công ty đang áp dụng hình thức ghi sổ "Nhật ký chung" nên rất phù hợp với kế toán nhờ tính đơn giản và công việc ghi chép kế toán theo hình thức này. Việc áp dụng kế toán tại công ty không chỉ giải quyết các tồn tại và tính kịp thời của kế toán thủ công mà còn đảm bảo tính thống nhất đồng bộ và hệ thống trong công tác kế toán.

Trên đây là một số kiến nghị của bản thân em nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty mặc dù chưa đầy đủ nhưng em mong rằng những ý kiến này sẽ giúp phần nào làm hoàn thiện hơn công tác kế hoạch tại công ty.

## KẾT LUẬN

Trước yêu cầu ngày càng chặt chẽ của thị trường đòi hỏi mọi doanh nghiệp ngày càng phải hoàn thiện, cải tiến tổ chức công tác kế toán. Có như vậy doanh nghiệp mới có thể tồn tại cạnh tranh gay gắt.

Qua thời gian thực tập tại công ty em có được kiến thức về công tác kế toán - tài chính có được cái nhìn kết hợp giữa lý luận thực tế, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác sau này. Đồng thời cũng qua quá trình tìm hiểu về công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu đặt ra của chế độ quản lý mới phù hợp với điều kiện của công ty.

Được sự giúp đỡ của cô giáo hướng dẫn Nguyễn Thị Bình cùng các bác, cô, chú các anh chị phòng kế toán của công ty và nỗ lực của bản thân em. Với thời gian thực tập chưa dài kinh nghiệm chưa nhiều nên bài viết của em còn nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo cùng các cô chú... phòng tài chính kế toán để em có thể thêm hiểu biết về phương diện lý luận cũng như thực tiễn.

Em xin chân thành cảm ơn!

## MỤC LỤC

<u>Lời nói đầu</u> .....	1
<b><u>Chương I: Các vấn đề chung về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm</u></b> .....	4
<u>1.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất của ngành sản xuất công nghiệp</u> .....	4
<u>1.2. Khái niệm chi phí sản xuất và các cách phân loại chi phí sản xuất chủ yếu</u> .....	6
<u>1.2.1. Khái niệm chi phí sản xuất</u> .....	6
<u>1.2.2.2. Phân loại chi phí sản xuất theo công dụng kinh tế (theo khoản mục chi phí)</u> .....	8
<u>1.2.2.3. Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với đối tượng chịu chi phí theo phương pháp tập hợp (với khối sản xuất lao vụ sản xuất trong kỳ) ...</u>	10
<u>1.2.2.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng sản phẩm lao vụ sản phẩm sản xuất trong kỳ</u> .....	10
<u>1.2.2.5. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung cấu thành chi phí</u> .....	10
<u>1.3. Ý nghĩa của công tác quản lý chi phí sản xuất trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh</u> .....	11
<u>1.4. Giá thành sản phẩm, phân loại giá thành sản phẩm</u> .....	12
<u>1.4.1. Khái niệm giá thành sản phẩm</u> .....	12
<u>1.4.2. Phân loại giá thành</u> .....	13
<u>1.4.2.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời gian và cơ sở số liệu tính giá thành</u> .....	13
<u>1.4.2.2. Phân loại giá thành theo phạm vi tính toán</u> .....	13
<u>1.5. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất - đối tượng tính giá thành</u> .....	14
<u>1.5.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất</u> .....	14
<u>1.5.2. Đối tượng tính giá thành</u> .....	14
<u>1.6. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành</u> .....	15
<u>1.7. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất</u> .....	15

1.7.1. Tài khoản kế toán chủ yếu sử dụng.....	15
1.7.2. Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất .....	19
1.7.2.1 Kế toán tổng hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu chi phí.....	20
1.7.2.2. Kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp.....	22
1.7.2.3. Kế toán tổng hợp sản xuất chung.....	23
1.7.2.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp.....	25
1.7.2.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp.....	26
1.8.Các phương pháp đánh giá sản phẩm .....	26
1.8.Các phương pháp đánh giá sản phẩm .....	27
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí NLVL trực tiếp.....	27
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.....	28
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức .....	29
1.9. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm và ứng dụng trong các loại hình doanh nghiệp chủ yếu .....	29
1.9.1.1. Phương pháp tính giá thành đơn giản .....	30
1.9.1.2. Phương pháp tính giá thành theo hệ số .....	31
1.9.1.3. Phương pháp loại trừ chi phí.....	31
1.9.1.4. Phương pháp tổng cộng chi phí .....	34
1.9.1.5. Phương pháp liên hợp .....	34
1.9.1.6. Phương pháp tính giá thành theo định mức .....	34
1.9.2.1. Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng .....	35
1.9.2.2. Doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục.....	35
<b><u>Chương II: Thực hiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty may Chiến Thắng.....</u></b>	<b>41</b>
2.1. Đặc điểm chung của Công ty may Chiến Thắng .....	41
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty may Chiến Thắng .....	41
2.1.2. Chức năng,nhiệm vụ đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty may Chiến Thắng .....	42

2.1.3. Công tác tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất, tổ chức bộ máy kế to�� của Công ty may Chiến Thắng .....	43
2.1.3.1. Công tác tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty.....	43
2.1.3.2. Công tác tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của công ty...	46
2.1.3. Công tác tổ chức bộ máy kế toán của công ty .....	48
2.2. Tình hình thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.....	52
2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành ở công ty May Chiến Thắng .....	53
2.2.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại công ty .....	53
2.2.1.2. Đối tượng tính giá thành tại công ty .....	53
2.2.2. Phân loại chi phí sản xuất và công tác chi phí sản xuất của Công ty May Chiến Thắng.....	53
2.2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất của công ty.....	53
2.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất .....	54
2.2.3.1. Tài khoản kế toán chủ yếu sử dụng.....	54
2.2.3.2. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất của công ty.....	55
2.2.3.3. Tổng hợp chi phí sản xuất của toàn công ty .....	93
2.2.4. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.....	96
2.2.5. Phương pháp tính giá thành sản phẩm của công ty .....	97
<b>Chương III: Nhận xét và kiến nghị về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty may chiến thắng .....</b>	<b>102</b>
3.1. Nhận xét chung về thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty May Chiến Thắng .....	102
3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành ở công ty.....	103
<b>Kết luận .....</b>	<b>106</b>

Nội dung Quảng cáo

Nội dung chương trình dạy kế toán thực hành của Tadiepthu

STT	Tên khóa học	Nội dung	Học Phí	Kết quả
01	Học Kế toán online –	Bộ chứng	Miễn phí	Thành thạo các công đoạn kế

	Tổng hợp các loại hình kế toán ( TM, DV, DL)	từ 1 tháng		toán .Tổng hợp chứng từ, định khoản, lên báo cáo tài chính Thành thạo phần mềm kế toán cho loại hình doanh nghiệp, thông thạo kê khai thuế
02	Các vị trí kế toán thuộc kế thống kế toán ( từ kế toán quản trị )	Bộ chứng từ 1 tháng	100.000 Đồng	
03	Kế toán doanh nghiệp Thương mại	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
04	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
05	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
06	Tổng hợp cả ba loại hình trên	Bộ chứng từ 3 tháng	500.000 Đồng	

## 1.2 Nội dung khóa học

### Lập chứng từ và quản lý chứng từ:

- Lập chứng từ kế toán
- Phân loại chứng chứng từ kế toán
- Lưu chứng từ kế toán
- Thực hiện các nghiệp vụ phiếu kế toán cuối kỳ
- Các nghiệp vụ hành chính bắt buộc ví dụ : Bảo hiểm, văn thư ..

### Thực hành ghi sổ kế toán:

Sổ tổng hợp:

- Sổ nhật ký (Nhật ký chung)
- Sổ cái (các tài khoản)

Sổ chi tiết:

- Sổ quỹ tiền mặt tiền gửi (111; 112)
- Sổ chi tiết công nợ và tổng hợp công nợ (TK131;331...)
- Sổ chi tiết hàng tồn kho, tổng hợp N - X – T(TK152;156)
- Sổ chi tiết doanh thu bán hàng, tổng hợp doanh thu bán hàng (TK 511...).
- Bảng tập hợp chi phí và tính giá thành (TK154;621;622;627)
- Bảng theo dõi phân bổ công cụ dụng cụ (TK 153; 242...)
- Bảng theo dõi khấu hao tài sản cố định (TK 211;214...)

### Lên Bảng cân đối phát sinh

- Từ số liệu của sổ chi tiết tổng hợp và lên bảng cân đối phát sinh

### Lên Báo Cáo Tài Chính

- Lên bảng lưu chuyển tiền tệ
- Bảng cân đối kế toán
- Thuyết minh tài chính

Liên hệ sđt 0936838448

hoặc mail [dttdiepthu@gmail.com](mailto:dttdiepthu@gmail.com)